



# Bài tập kế toán tài chính

## MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 – KẾ TOÁN TIỀN VÀ .....	11
CÁC KHOẢN PHẢI THU .....	11
Bài giải.....	11
Nợ TK 111: 22.000.000.....	11
Nợ TK 113: 30.000.000.....	11
Nợ TK 111: 63.000.000.....	11
Nợ TK 641: 300.000.....	11
Nợ TK 141: 10.000.000.....	11
Nợ TK 112: 30.000.000.....	12
Nợ TK 111: 100.000.000.....	12
Có TK 311: 100.000.000.....	12
Nợ TK 152: 400.000.....	12
Nợ TK 642: 360.000.....	12
Nợ TK 112: 16.000.000.....	12
Nợ TK 635: 3.000.000.....	12
Nợ TK 111: 25.000.000.....	12
4. Xử lý số hàng thiếu như sau: bắt thủ kho phải bồi thường.....	12
Bài giải.....	13
Nợ TK 131: 66.000.000.....	13
Nợ TK 112: 66.000.000.....	13
Nợ TK 1381: 2.000.000.....	13
Nợ TK 1388: 1.000.000.....	13
Nợ TK 1388: 10.000.000.....	13
Nợ TK 111: 1.000.000.....	13
Nợ TK 331: 20.000.000.....	13
Nợ TK 131: 10.000.000.....	13
Nợ TK 1388: 4.000.000.....	13
Nợ TK 111: 4.000.000.....	14
Nợ TK 141: 10.000.000.....	14
Nợ TK 111: 50.000.000.....	14
Nợ TK 004: 50.000.000.....	14
Nợ TK 111: 10.000.000.....	14
Nợ TK 642: 20.000.000.....	14
Bài giải.....	15
Có TK 007: 12.000 USD .....	15
Có TK 007: 600 USD.....	16
Nợ TK 007: 16.000 USD.....	16
Có TK 007: 7.000 USD .....	16
Có TK 007: 6.000 USD .....	16
TK 1112:.....	16
TK 1122:.....	16
TK 331:.....	16
Nợ TK 413: 2.270.000.....	17
CHƯƠNG 2 – KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO .....	17
Tồn đầu tháng: Vật liệu (VL) A: 800kg x 60.000đ, VL B: 200kg x 20.000đ .....	17

Bài giải.....	17
Nợ TK 152 (A): $31.000.000 = 500 \times 62.000$ .....	17
Nợ TK 331: 16.000.....	18
Giá VL A (tính luôn chi phí vận chuyển): $62.200 =$ .....	18
Giá VL B (tính luôn chi phí vận chuyển): $21.200 =$ .....	18
Nợ TK 621: 66.560.000.....	18
Nợ TK 621: 67.460.000.....	18
Giá trung bình của B: $20.720 =$ .....	18
Nợ TK 621: 67.066.000.....	18
Giá trung bình cuối kỳ của B: $19.720 =$ .....	19
Nợ TK 621: 66.816.000.....	19
Có TK 152 (A): $60.900.000 = 60.900 \times 1.000$ .....	19
Nợ TK 642: 1.060.000.....	19
Nợ TK 642: 1.000.000.....	19
Nợ TK 642: 1.036.000.....	19
Nợ TK 642: 986.000.....	19
Nợ TK 621: 44.890.000.....	20
Nợ TK 621: 44.200.000.....	20
Giá trung bình của B: $19.300 =$ .....	20
Nợ TK 621: 44.296.000.....	20
Nợ TK 621: 44.428.000.....	20
Bài giải.....	20
Ngày Diễn giải .....	21
Email: <a href="mailto:thien_vodich_no01@yahoo.com">thien_vodich_no01@yahoo.com</a> .....	21
Bài giải.....	21
Nợ TK 641: 2.650.000.....	22
Nợ TK 331: 6.160.000.....	22
Bài giải.....	23
Nợ TK 152: 5.000.000.....	23
Giá xuất kho của nguyên liệu: $21.000 =$ .....	23
Nợ TK 331: 110.000.000.....	23
Có TK 111: 108.000.000 .....	23
Nợ TK 621: 173.000.000.....	23
Nợ TK 622: 20.000.000.....	24
Nợ TK 627: 10.000.000.....	24
TK 621 .....	24
TK 622.....	24
TK 627.....	24
TK 154.....	24
Nợ TK 154: 197.700.000.....	24
Có TK 621: 152.000.000 .....	24
Giá nhập kho: $48.000đ =$ .....	25
Nợ TK 157: 459.000.000.....	25
Bài làm.....	25
Giá vốn bình quân cuối kỳ của hàng X: $2.173 =$ .....	25
Nợ TK 157: 4.346.000.....	26

Nợ TK 632: 840.000.....	26
Nợ TK 157: 13.038.000.....	26
1. Tình hình mua hàng.....	26
2. Tình hình bán hàng.....	27
Bài giải.....	27
Nợ TK 156: 4.000.000.....	27
Nợ TK 151: 20.000.000.....	27
Nợ TK 632: 22.000.000.....	28
Nợ TK 632: 31.500.000.....	28
Nếu công ty Q thanh toán tiền trước hạn để được hưởng chiết khấu.....	28
Nợ TK 156: 10.000.000.....	28
<b>SỔ CÁI TÀI KHOẢN 156 CỦA CÔNG TY HH.....</b>	<b>28</b>
<b>CHƯƠNG 3 – KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH.....</b>	<b>29</b>
2. Ngày 18/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở bộ phận bán hàng, theo HĐ GTGT có giá.....	29
3. Ngày 20/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở nhà trẻ công ty, theo HĐ GTGT có giá.....	29
4. Ngày 25/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, theo HĐ.....	29
Bài giải.....	29
1. Ngày 08/05.....	29
Nợ TK 211: 50.000.000.....	29
2. Ngày 18/05.....	29
Nợ TK 211: 60.000.000.....	29
3. Ngày 20/05.....	30
Nợ TK 211: 22.000.000.....	30
4. Ngày 25/05.....	30
Nợ TK 211: 150.000.000.....	30
Nợ TK 211: 1.500.000.....	30
1. Ngày 16/07 xuất kho vật liệu 50.000.000đ và công cụ dụng cụ 5.000.000đ đưa vào xây.....	30
2. Ngày 18/07 chi tiền mặt để xây dựng nhà kho A: 10.000.000đ.....	30
3. Ngày 22/07 cuối tháng quá trình xây dựng nhà kho A hoàn thành, chi phí xây dựng phải.....	30
4. Ngày 26/07 chuyển khoản thanh toán tiền mua phần mềm máy tính về quản trị sản xuất.....	30
Bài giải.....	30
1. Ngày 16/07.....	30
Nợ TK 2412: 55.000.000.....	31
2. Ngày 18/07.....	31
Nợ TK 2412: 10.000.000.....	31
3. Ngày 22/07.....	31
Nợ TK 2412: 60.000.000.....	31
4. Ngày 26/07.....	31
Nợ TK 2135: 80.000.000.....	31

1. Ngày 15/06 thanh lý 1 nhà kho dự trữ hàng hóa, có nguyên giá 158.400.000đ, thời gian .....	31
2. Ngày 25/06 bán thiết bị đang sử dụng ở bộ phận bán hàng có nguyên giá 24.000.000đ, .....	31
Bài giải.....	32
Nợ TK 214: 152.000.000.....	32
Nợ TK 811: 3.400.000.....	32
Nợ TK 214: 6.000.000.....	32
Nợ TK 211: 296.000.000.....	32
Nợ TK 211: 1.000.000.....	32
Bài giải.....	33
Nợ TK 641: 22.300.000.....	33
Bài giải.....	34
Nợ TK 627: 400.000.....	34
Nợ TK 2413: 14.000.000.....	34
Nợ TK 2413: 8.000.000.....	35
Nợ TK 2413: 60.000.000.....	35
Nợ TK 1381: 15.000.000.....	35
<b>CHƯƠNG 3 – KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH.....</b>	<b>35</b>
3. Ngày 20/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở nhà trẻ công ty, theo HĐ GTGT có giá .....	35
4. Ngày 25/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, theo HĐ .....	35
Bài giải.....	36
1. Ngày 08/05.....	36
Nợ TK 211: 50.000.000.....	36
2. Ngày 18/05.....	36
Nợ TK 211: 60.000.000.....	36
3. Ngày 20/05.....	36
Nợ TK 211: 22.000.000.....	36
4. Ngày 25/05.....	36
Nợ TK 211: 150.000.000.....	37
Nợ TK 211: 1.500.000.....	37
1. Ngày 16/07 xuất kho vật liệu 50.000.000đ và công cụ dụng cụ 5.000.000đ đưa vào xây .....	37
2. Ngày 18/07 chi tiền mặt để xây dựng nhà kho A: 10.000.000đ.....	37
3. Ngày 22/07 cuối tháng quá trình xây dựng nhà kho A hoàn thành, chi phí xây dựng phải .....	37
4. Ngày 26/07 chuyển khoản thanh toán tiền mua phần mềm máy tính về quản trị sản xuất .....	37
Bài giải.....	37
1. Ngày 16/07.....	37
Nợ TK 2412: 55.000.000.....	37
2. Ngày 18/07.....	37
Nợ TK 2412: 10.000.000.....	37
3. Ngày 22/07.....	37

Nợ TK 2412: 60.000.000.....	37
4. Ngày 26/07.....	38
Nợ TK 2135: 80.000.000.....	38
1. Ngày 15/06 thanh lý 1 nhà kho dự trữ hàng hóa, có nguyên giá 158.400.000đ, thời gian.....	38
2. Ngày 25/06 bán thiết bị đang sử dụng ở bộ phận bán hàng có nguyên giá 24.000.000đ,.....	38
Bài giải.....	38
Nợ TK 214: 152.000.000.....	38
Nợ TK 811: 3.400.000.....	38
Nợ TK 214: 6.000.000.....	38
Nợ TK 211: 296.000.000.....	39
Nợ TK 211: 1.000.000.....	39
Bài giải.....	39
Nợ TK 641: 22.300.000.....	40
Bài giải.....	41
Nợ TK 627: 400.000.....	41
Nợ TK 2413: 14.000.000.....	41
Nợ TK 2413: 8.000.000.....	41
Nợ TK 2413: 60.000.000.....	42
Nợ TK 1381: 15.000.000.....	42
CHƯƠNG 4 – KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ.....	42
TÀI CHÍNH.....	42
Bài giải.....	42
Nợ TK 121: 5.000.000.....	42
Nợ TK 121: 10.000.000.....	42
Nợ TK 3387:.....	43
3. Ngày 22/12.....	43
Nợ TK 112: 12.000.000.....	43
Có TK 121: 10.000.000.....	43
4. Ngày 30/12.....	43
Nợ TK 112: 112.500.....	43
5. Ngày 30/12.....	43
Nợ TK 1288: 5.000.000.....	43
6. Ngày 31/12.....	43
Bài giải.....	44
Nợ TK 221: 1.503.000.000.....	44
Có TK 112: 1.500.000.000.....	44
Nợ TK 221: 50.000.000.....	44
Nợ TK 223: 88.000.000.....	44
Nợ TK 331: 138.000.000.....	45
TK 221.....	45
X.....	45
TK 223.....	45
X.....	45
X.....	45

TK 228.....	45
X.....	45
Bài giải.....	46
Nợ TK 2288: 20.000.000.....	46
Nợ TK 1212: 27.500.000.....	46
Nợ TK 138: 12.000.000.....	46
Nợ TK 112: 52.000.000.....	46
Nợ TK 222: 420.000.000.....	46
Nợ TK 635: 1.000.000.....	47
Nợ TK 635: 40.000.000.....	47
CHƯƠNG 4 – KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ.....	47
TÀI CHÍNH.....	47
Bài giải.....	47
Nợ TK 121: 5.000.000.....	47
Nợ TK 121: 10.000.000.....	48
Nợ TK 3387:.....	48
Nợ TK 112: 12.000.000.....	48
Có TK 121: 10.000.000.....	48
Nợ TK 112: 112.500.....	48
Nợ TK 1288: 5.000.000.....	48
Bài giải.....	49
Nợ TK 221: 1.503.000.000.....	49
Có TK 112: 1.500.000.000.....	49
Nợ TK 221: 50.000.000.....	49
Nợ TK 223: 88.000.000.....	49
Nợ TK 331: 138.000.000.....	50
TK 221.....	50
X.....	50
TK 223.....	50
X.....	50
X.....	50
Bài giải.....	51
Nợ TK 2288: 20.000.000.....	51
Nợ TK 1212: 27.500.000.....	51
Nợ TK 138: 12.000.000.....	51
Nợ TK 112: 52.000.000.....	51
Nợ TK 222: 420.000.000.....	52
Nợ TK 635: 1.000.000.....	52
Nợ TK 635: 40.000.000.....	52
Nợ TK 211: 16.500.000.....	53
Nợ TK 2412: 150.000.000.....	53
Nợ TK 331 (VT 106): 16.500.000.....	53
Nợ TK 156: 10.000.000.....	53
Nợ TK 331 (Ngọc Hùng): 2.000.000.....	54
Nợ TK 154: 10.000.000.....	54
Nợ TK 331 (A): 1.000.000.....	54

Nợ TK 151: 5.000.000.....	54
215.000.000đ.....	54
Bài giải.....	55
Nợ TK 334: 215.000.000.....	55
Có TK 112: 215.000.000.....	55
Nợ TK 334: 196.500.000.....	55
Nợ TK 622: 200.000.....	55
Nợ TK 335: 200.000.....	55
Nợ TK 431: 50.000.000.....	56
Nợ TK 334: 24.830.000.....	56
TK 334.....	56
Nợ TK 334: 198.560.000.....	56
Có TK 112: 198.560.000.....	56
Bài giải.....	57
Nợ TK 642: 3.000.000.....	57
Nợ TK 627: 2.000.000.....	57
Nợ TK 211: 6.000.000.....	57
Nợ TK 3339: 6.000.000.....	57
Nợ TK 8211: 10.000.000.....	57
Nợ TK 131: 55.000.000.....	57
Nợ TK 155: 800.000.....	58
Nợ TK 33311: 12.000.000.....	58
Nợ TK 33311: 2.000.000.....	58
Bài giải.....	59
Nợ TK 315: 50.000.000.....	59
<b>CHƯƠNG 6 – KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU.....</b>	<b>59</b>
Bài giải.....	59
Nợ TK 4211: 50.000.000.....	59
Có TK 3388: 50.000.000.....	59
Nợ TK 4211: 10.000.000.....	59
Nợ TK 4212: 8.000.000.....	60
1. Tổng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp trong năm N là: 250.000.000đ .....	60
2. Mua 1 TSCĐ dùng trong phân xưởng, giá mua chưa thuế 50.000.000đ, thuế GTGT 60	
3. Chi tiền mặt khen thưởng cuối năm cho nhân viên do Quỹ khen thưởng đài thọ là..	60
Bài giải.....	60
Nợ TK 421: 250.000.000.....	60
Có TK 414: 200.000.000.....	60
Nợ TK 211: 50.000.000.....	60
Nợ TK 4311: 10.000.000.....	60
Nợ TK 1388: 5.000.000.....	61
Nợ TK 4312: 1.000.000.....	61
Nợ TK 4312: 1.100.000.....	61
Bài giải.....	61
Nợ TK 419: 7.500.000.000.....	62
Căn cứ vào biên bản kiểm kê hàng hóa ngày 31/12/N.....	62
Hàng hóa A 1.000 kg 950 kg - 50 kg 12.000đ/kg 15.000đ/kg.....	62



Bài giải.....	62
TK 412.....	63
Nợ TK 412: 10.450.000.....	63
Nợ TK 331: 20.000.000.....	63
Nợ TK 331: 200.000.000.....	63
Có TK 341: 200.000.000.....	63
Nợ TK 635: 8.000.000 =.....	64
Có TK 335: 8.000.000 =.....	64
Nợ TK 341: 100.000.000.....	64
Có TK 315: 100.000.000.....	64
CHƯƠNG 7 – KẾ TOÁN DOANH THU, THU.....	64
NHẬP KHÁC, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ.....	64
Bài giải.....	65
Nợ TK 156: 120.000.000.....	65
Nợ TK 111: 132.000.000.....	65
Nợ TK 641: 10.000.000.....	65
Nợ TK 511: 120.000.000.....	66
Nợ TK 421: 5.459.140.....	66
1. Ghi nhận các bút toán phát sinh trên.....	67
Bài giải.....	67
Nợ TK 157: 500.000.000.....	67
Nợ TK 632: 500.000.000.....	67
Nợ TK 331: 250.000.....	67
Nợ TK 531: 260.000.000.....	67
Nợ TK 157: 700.000.000.....	68
Nợ TK 131: 407.000.000.....	68
Nợ TK 632: 700.000.000.....	68
Nợ TK 632: 160.000.....	68
Nợ TK 632: 4.000.000.....	68
Nợ TK 632: 80.000.....	69
Nợ TK 511: 510.000.000.....	69
Nợ TK 911: 1.886.240.000.....	69
Có TK 632: 1.886.240.000.....	69
Bài giải.....	70
Nợ TK 641: 10.000.000.....	70
Nợ TK 142: 2.000.000.....	70
Nợ TK 641: 200.000.....	70
Nợ TK 142: 1.200.000.....	70
Có TK 3338: 1.200.000.....	70
Nợ TK 642: 100.000.....	70
Nợ TK 642: 3.000.000.....	70
Nợ TK 642: 400.000.....	70
Nợ TK 642: 1.300.000.....	71
Nợ TK 142: 60.000.000.....	71
Nợ TK 641: 10.000.000.....	71
Có TK 142: 10.000.000.....	71

Nợ TK 642: 900.000.....	71
Nợ TK 641: 1.400.000.....	71
Nợ TK 641: 800.000.....	71
Nợ TK 641: 1.000.000.....	71
Nợ TK 642: 700.000.....	71
Nợ TK 911: 44.820.000.....	71
Có TK 641: 25.800.000.....	71
Bài giải.....	72
Nợ TK 1388: 5.000.000.....	72
Nợ TK 811: 2.000.000.....	72
Nợ TK 111: 10.000.000.....	72
Có TK 711: 10.000.000.....	72
Có TK 004: 10.000.000.....	72
Nợ TK 811: 1.200.000.....	72
Nợ TK 811: 300.000.....	72
Nợ TK 111: 11.000.000.....	73
Nợ TK 331: 10.000.000.....	73
Có TK 711: 10.000.000.....	73
Nợ TK 1388: 5.000.000.....	73
Nợ TK 333: 6.000.000.....	73
Nợ TK 111: 7.000.000.....	73
Nợ TK 911: 5.000.000.....	73
Nợ TK 911: 38.800.000.....	73
Có TK 421: 38.800.000.....	73
3. Thu nhập khác: 200.000đ.....	73
Bài làm.....	74
Nợ TK 511: 256.000.000.....	74
Nợ TK 711: 200.000.....	74
Nợ TK 911: 150.000.000.....	74
Có TK 632: 150.000.000.....	74
Nợ TK 911: 4.000.000.....	74
Nợ TK 911: 20.500.000.....	74
Nợ TK 911: 13.000.000.....	75
Nợ TK 911: 2.300.000.....	75
Nợ TK 642: 800.000.....	75
Nợ TK 641: 500.000.....	75
Nợ TK 642: 200.000.....	75
Nợ TK 1381: 2.000.000.....	75
Nợ TK 338: 3.000.000.....	75

## CHƯƠNG 1 – KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Bài 1.1: Một doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hàng tồn kho, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tình hình như sau:

1. Bán hàng thu tiền mặt 22.000.000đ, trong đó thuế GTGT 2.000.000đ.
2. Đem tiền mặt gửi vào NH 30.000.000đ, chưa nhận được giấy báo Có.
3. Thu tiền mặt do bán TSCĐ hữu hình 63.000.000đ, trong đó thuế GTGT 3.000.000đ. Chi phí vận chuyển để bán TSCĐ trả bằng tiền mặt 220.000đ, trong đó thuế GTGT 20.000đ.
4. Chi tiền mặt vận chuyển hàng hóa đem bán 300.000đ.
5. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên mua hàng 10.000.000đ.
6. Nhận được giấy báo có của NH về số tiền gửi ở nghiệp vụ 2.
7. Vay ngắn hạn NH về nhập quỹ tiền mặt 100.000.000đ.
8. Mua vật liệu nhập kho giá chưa thuế 50.000.000đ, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng TGNH. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ vật liệu mua vào 440.000đ trả bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 40.000đ.
9. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm về sử dụng ngay 360.000đ.
10. Nhận phiếu tính lãi tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng 16.000.000đ.
11. Chi TGNH để trả lãi vay NH 3.000.000đ.
12. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 25.000.000đ, chi tiền mặt tạm ứng lương cho nhân viên 20.000.000đ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải

1.

Nợ TK 111: 22.000.000

Có TK 333: 2.000.000

Có TK 511: 20.000.000

2.

Nợ TK 113: 30.000.000

Có TK 111: 30.000.000

3.

Nợ TK 111: 63.000.000

Có TK 333: 3.000.000

Có TK 711: 60.000.000

Nợ TK 811: 200.000

Nợ TK 133: 20.000

Có TK 111: 220.000

4.

Nợ TK 641: 300.000

Có TK 111: 300.000

5.

Nợ TK 141: 10.000.000

Có TK 111: 10.000.000

6.

Nợ TK 112: 30.000.000

Có TK 113: 30.000.000

7.

Nợ TK 111: 100.000.000

Có TK 311: 100.000.000

8.

Nợ TK 152: 400.000

Nợ TK 133: 40.000

Có TK 111: 440.000

9.

Nợ TK 642: 360.000

Có TK 111: 360.000

10.

Nợ TK 112: 16.000.000

Có TK 515: 16.000.000

11.

Nợ TK 635: 3.000.000

Có TK 112: 3.000.000

12.

Nợ TK 111: 25.000.000

Có TK 112: 25.000.000

Nợ TK 334: 20.000.000

Có TK 111: 20.000.000

Bài 1.2: Một doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hàng tồn kho, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tình hình như sau:

Số dư đầu tháng 12:

□ TK 131 (dư nợ): 180.000.000đ (Chi tiết: Khách hàng H: 100.000.000đ, khách hàng K: 80.000.000đ)

□ TK 139 (Khách hàng H): 30.000.000đ

Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1. Bán hàng chưa thu tiền, giá bán chưa thuế 60.000.000đ, thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ tính 10%.
2. Nhận được giấy báo Có của ngân hàng về khoản nợ của khách hàng ở nghiệp vụ 1 trả.
3. Kiểm kê hàng hóa tại kho phát hiện thiếu 1 số hàng trị giá 2.000.000đ chưa rõ nguyên nhân.
4. Xử lý số hàng thiếu như sau: bắt thủ kho phải bồi thường  
1  
2  
, số còn lại tính vào giá vốn hàng bán.
5. Nhận được biên bản chia lãi từ hoạt động liên doanh 10.000.000đ, nhưng chưa nhận tiền.
6. Thu được tiền mặt do thủ kho bồi thường 1.000.000đ.
7. Chi TGNH để ứng trước cho người cung cấp 20.000.000đ.
8. Lập biên bản thanh toán bù trừ công nợ với người cung cấp 20.000.000đ.

9. Phải thu khoản tiền bồi thường do bên bán vi phạm hợp đồng 4.000.000đ.  
10. Đã thu bằng tiền mặt 4.000.000đ về khoản tiền bồi thường vi phạm hợp đồng.  
11. Chi tiền mặt 10.000.000đ tạm ứng cho nhân viên.  
12. Nhân viên thanh toán tạm ứng:  
- Hàng hóa nhập kho theo giá trên hóa đơn 8.800.000đ, gồm thuế GTGT 800.000đ.  
- Chi phí vận chuyển hàng hóa 300.000đ, thuế GTGT 30.000đ.  
- Số tiền mặt còn thừa nhập lại quỹ.  
13. Cuối tháng có tình hình sau:  
- Khách hàng H bị phá sản, theo quyết định của tòa án khách hàng H đã trả nợ cho doanh nghiệp 50.000.000đ bằng tiền mặt, số còn lại doanh nghiệp xử lý xóa sổ.  
- Đòi được khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ từ năm ngoái 10.000.000đ bằng tiền mặt, chi phí đòi nợ 200.000đ bằng tiền tạm ứng.  
- Cuối năm căn cứ vào nguyên tắc lập dự phòng, doanh nghiệp tiếp tục lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của khách hàng K 20.000.000đ.  
Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.

#### Bài giải

1.  
Nợ TK 131: 66.000.000  
Có TK 333: 6.000.000  
Có TK 511: 60.000.000
2.  
Nợ TK 112: 66.000.000  
Có TK 131: 66.000.000
3.  
Nợ TK 1381: 2.000.000  
Có TK 156: 2.000.000
4.  
Nợ TK 1388: 1.000.000  
Nợ TK 632: 1.000.000  
Có TK 1381: 2.000.000
5.  
Nợ TK 1388: 10.000.000  
Có TK 515: 10.000.000
6.  
Nợ TK 111: 1.000.000  
Có TK 1388: 1.000.000
7.  
Nợ TK 331: 20.000.000  
Có TK 112: 20.000.000
8.  
Nợ TK 131: 10.000.000  
Có TK 331: 10.000.000
9.  
Nợ TK 1388: 4.000.000  
Có TK 711: 4.000.000

10.

Nợ TK 111: 4.000.000  
Có TK 1388: 4.000.000

11.

Nợ TK 141: 10.000.000  
Có TK 111: 10.000.000

12.

Nợ TK 156: 9.100.000 = 8.800.000 + 300.000  
Nợ TK 133: 830.000 = 800.000 + 30.000  
Nợ TK 111: 70.000 = 10.000.000 - 9.930.000  
Có TK 141: 10.000.000

13.

a)

Nợ TK 111: 50.000.000  
Nợ TK 139: 30.000.000  
Nợ TK 642: 20.000.000  
Có TK 131 (H): 100.000.000

Nợ TK 004: 50.000.000

b)

Nợ TK 111: 10.000.000  
Có TK 711: 10.000.000

Nợ TK 811: 200.000  
Có TK 141: 200.000

c)

Nợ TK 642: 20.000.000  
Có TK 139 (K): 20.000.000

Bài 1.3: Tại 1 doanh nghiệp có số dư đầu kỳ ở 1 số TK như sau:

□ TK 1112: 45.000.000đ (3.000 USD)

□ TK 1122: 120.000.000đ (8.000 USD)

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Bán hàng thu ngoại tệ 10.000 USD bằng TGNH. TGBQLNH: 16.100đ/USD.
2. Dùng TGNH để ký quỹ mở L/C 12.000 USD, NH đã gửi giấy báo Có. TGBQLNH: 16.120đ/USD.
3. Nhập khẩu hàng hóa, giá trên Invoice 12.000 USD chưa trả tiền cho người bán. TGBQLNH: 16.100đ/USD. Sau đó NH đã dùng tiền ký quỹ để thanh toán với bên bán. TGBQLNH: 16.150đ/USD.
4. Xuất khẩu hàng hóa, giá bán trên hóa đơn 16.000 USD, tiền chưa thu. TGBQLNH: 16.200đ/USD.

5. Nhập khẩu vật liệu giá 6.000 USD, chưa trả tiền. TGBQLNH: 16.180đ/USD.
  6. Chi tiền mặt 600 USD tiếp khách ở nhà hàng. TGTT: 16.200đ/USD.
  7. Nhận giấy báo Có của NH thu tiền ở nghiệp vụ 4 đủ. TGBQLNH: 16.220đ/USD.
  8. Bán 7.000 USD chuyển khoản thu tiền mặt VNĐ. TGTT: 16.220đ/USD.
  9. Chi TGNH trả tiền ở nghiệp vụ 5 đủ. TGBQLNH: 16.210đ/USD.
  10. Nhập khẩu hàng hóa trị giá 10.000 EUR, tiền chưa trả. TGBQLNH: 22.000/EUR.
- Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên. Cho biết ngoại tệ xuất theo phương pháp FIFO. Cuối năm, đánh giá lại những khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá BQLNH 16.250đ/USD, 22.100đ/EUR.

#### Bài giải

1.

Nợ TK 112: 161.000.000 = 10.000 x 16.100

Có TK 511: 161.000.000

2.

Nợ TK 144: 193.440.000 = 12.000 x 16.120

Có TK 1122: 184.400.000 = 120.000.000 + 4000 x 16.100

Có TK 515: 9.040.000

Có TK 007: 12.000 USD

3.

Nợ TK 156: 193.200.000 = 12.000 x 16.100

Có TK 331: 193.200.000

Nợ TK 331: 193.200.000 = 12.000 x 16.100

Nợ TK 635: 240.000

Có TK 144: 193.440.000 = 12.000 x 16.120

4.

Nợ TK 131: 259.200.000 = 16.000 x 16.200

Có TK 511: 259.200.000

5.

Nợ TK 152: 97.080.000 = 6.000 x 16.180

Có TK 331: 97.080.000

6.

Nợ TK 642: 9.720.000 = 600 x 16.200

Có TK 1112: 9.000.000 = 600 x 15.000

Có TK 515: 720.000

Có TK 007: 600 USD

7.

Nợ TK 1122: 259.520.000 = 16.000 x 16.220

Có TK 131: 259.200.000 = 16.000 x 16.200

Có TK 515: 320.000

Nợ TK 007: 16.000 USD

8.

Nợ TK 1111: 113.540.000 = 7.000 x 16.220

Có TK 1122: 112.820.000 = 6.000 x 16.100 + 1.000 x 16.220

Có TK 515: 720.000

Có TK 007: 7.000 USD

9.

Nợ TK 331: 97.080.000 = 6.000 x 16.180

Nợ TK 635: 240.000

Có TK 1122: 97.320.000 = 6.000 x 16.220

Có TK 007: 6.000 USD

10.

Nợ TK 156: 220.000.000 = 10.000 x 22.000

Có TK 331: 220.000.000

Điều chỉnh:

TK 1112:

Sổ sách: 36.000.000 = 2.400 x 15.000

Điều chỉnh: 39.000.000 = 2.400 x 16.250

Nợ TK 1112: 3.000.000

Có TK 413: 3.000.000

TK 1122:

Sổ sách: 145.980.000 = 9.000 x 16.220

Điều chỉnh: 146.250.000 = 9.000 x 16.250

Nợ TK 1122: 270.000

Có TK 413: 270.000

TK 331:



Số sách:  $220.000.000 = 10.000 \times 22.000$   
Điều chỉnh:  $221.000.000 = 10.000 \times 22.100$

Nợ TK 413: 1.000.000  
Có TK 331: 1.000.000

Đánh giá lại cuối kỳ:

Nợ TK 413: 2.270.000  
Có TK 515: 2.270.000v

## CHƯƠNG 2 – KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Bài 2.1: Tại 1 doanh nghiệp SX tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tình hình nhập – xuất vật liệu như sau:

Tồn đầu tháng: Vật liệu (VL) A:  $800\text{kg} \times 60.000\text{đ}$ , VL B:  $200\text{kg} \times 20.000\text{đ}$

Trong tháng:

1. Mua 500kg VL A, đơn giá chưa thuế 62.000đ/kg và 300kg VL B, đơn giá chưa thuế 21.000đ/kg, thuế suất thuế GTGT của VL A và VL B là 10%, VL nhập kho đủ, tiền chưa trả. Chi phí vận chuyển VL 176.000đ trả bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 16.000đ, phân bổ cho hai loại vật liệu theo khối lượng.
2. Xuất kho 1.000kg VL A và 300kg VL B trực tiếp SX sản phẩm.
3. Dùng TGNH trả nợ người bán ở nghiệp vụ 1 sau khi trừ khoản chiết khấu thanh toán 1% giá mua chưa thuế.
4. Xuất kho 50kg VL B sử dụng ở bộ phận QLDN.
5. Nhập kho 700kg VL A, đơn giá chưa thuế 61.000đ và 700kg VL B, đơn giá chưa thuế 19.000đ do người bán chuyển đến, thuế GTGT là 10%, đã thanh toán đủ bằng tiền chuyển khoản.
6. Xuất kho 600kg VL A và 400kg VL B vào trực tiếp SX sản phẩm.

Yêu cầu: Tính toán và trình bày bút toán ghi sổ tình hình trên theo hệ thống KKTX với các phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước – Xuất trước (FIFO), Nhập sau – Xuất trước (LIFO), bình quân gia quyền cuối kỳ, bình quân gia quyền liên hoàn.

Bài giải

Đầu kỳ:

$A = 48.000.000 = 800 \times 60.000$   
 $B = 4.000.000 = 200 \times 20.000$

### 1. Nhập kho

Nợ TK 152 (A):  $31.000.000 = 500 \times 62.000$   
Nợ TK 133 (A): 3.100.000  
Có TK 331: 34.100.000

Nợ TK 152 (B):  $6.300.000 = 300 \times 21.000$   
Nợ TK 133: 630.000  
Có 331: 6.930.000

Nợ TK 152 (A):  $100.000 = (176.000 - 16.000) \square$   
500  
800

Nợ TK 152 (B):  $60.000 = (176.000 - 16.000) \square$   
300  
800

Nợ TK 331: 16.000  
Có TK 111: 176.000

Giá VL A (tính luôn chi phí vận chuyển):  $62.200 =$   
 $31.000.000 + 100.000$   
500

Giá VL B (tính luôn chi phí vận chuyển):  $21.200 =$   
 $6.300.000 + 60.000$   
300

## 2. Xuất kho

Phương pháp FIFO:

Nợ TK 621: 66.560.000  
Có TK 152 (A):  $60.440.000 = 800 \times 60.000 + 200 \times 62.200$   
Có TK 152 (B):  $6.120.000 = 200 \times 20.000 + 100 \times 21.200$

Phương pháp LIFO:

Nợ TK 621: 67.460.000  
Có TK 152 (A):  $61.100.000 = 500 \times 62.200 + 500 \times 60.000$   
Có TK 152 (B):  $6.360.000 = 300 \times 21.200$

Phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn:

Giá trung bình của A:  $60.850 =$   
 $800 \square 60.000 + 500 \square 62.200$   
 $800 + 500$

Giá trung bình của B:  $20.720 =$   
 $200 \square 20.000 + 300 \square 21.200$   
 $200 + 300$

Nợ TK 621: 67.066.000  
Có TK 152 (A):  $60.850.000 = 60.850 \times 1.000$   
Có TK 152 (B):  $6.216.000 = 20.720 \times 300$

Phương pháp bình quân cuối kỳ:

Giá trung bình cuối kỳ của A:  $60.900 =$   
 $800 \square 60.000 + 500 \square 62.200 + 700 \square 61.000$   
 $800 + 500 + 700$

Giá trung bình cuối kỳ của B:  $19.720 = \frac{200 \times 20.000 + 300 \times 21.200 + 700 \times 19.000}{200 + 300 + 700}$

Nợ TK 621: 66.816.000  
Có TK 152 (A):  $60.900.000 = 60.900 \times 1.000$   
Có TK 152 (B):  $5.916.000 = 19.720 \times 300$

### 3. Trả tiền:

Nợ TK 331:  $373.000 = (31.000.000 + 6.300.000) \times 1\%$   
Có TK 515: 373.000

Nợ TK 331:  $40.657.000 = (34.100.000 + 6.930.000) - 373.000$   
Có TK 112: 40.657.000

### 4. Xuất kho:

Phương pháp FIFO:  
Nợ TK 642: 1.060.000  
Có TK 152 (B):  $1.060.000 = 50 \times 21.200$

Phương pháp LIFO:  
Nợ TK 642: 1.000.000  
Có TK 152 (B):  $1.000.000 = 50 \times 20.000$

Phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn:  
Giá trung bình của B:  $20.720 = \frac{20.720 \times 200 + 0 \times 0}{200+0}$

Nợ TK 642: 1.036.000  
Có TK 152 (B):  $1.036.000 = 50 \times 20.720$

Phương pháp bình quân cuối kỳ:  
Nợ TK 642: 986.000  
Có TK 152 (B):  $986.000 = 50 \times 19.720$

### 5. Nhập kho:

Nợ TK 152 (A):  $42.700.000 = 700 \times 61.000$   
Nợ TK 152 (B):  $13.300.000 = 700 \times 19.000$   
Nợ TK 133:  $5.600.000 = (42.700.000 + 13.300.000) \times 10\%$   
Có TK 112: 61.600.000

### 6. Xuất kho:

Phương pháp FIFO:

Nợ TK 621: 44.890.000  
Có TK 152 (A): 36.960.000 = 300 x 62.200 + 300 x 61.000  
Có TK 152 (B): 7.930.000 = 150 x 21.200 + 250 x 19.000

Phương pháp LIFO:

Nợ TK 621: 44.200.000  
Có TK 152 (A): 36.600.000 = 600 x 61.000  
Có TK 152 (B): 7.600.000 = 400 x 19.000

Phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn:

Giá trung bình của A: 60.960 =  
 $60.850 \square 300 + 61.000 \square 700$   
300 + 700

Giá trung bình của B: 19.300 =  
 $20.720 \square 150 + 19.000 \square 700$   
150 + 700

Nợ TK 621: 44.296.000  
Có TK 152 (A): 36.576.000 = 600 x 60.960  
Có TK 152 (B): 7.720.000 = 400 x 19.300

Phương pháp bình quân cuối kỳ:

Nợ TK 621: 44.428.000  
Có TK 152 (A): 36.540.000 = 600 x 60.900  
Có TK 152 (B): 7.888.000 = 400 x 19.720

Trần Ngọc Thiện – TCDN 07 – K32 <http://www.nhomsfr.com>

Email: [thien\\_vodich\\_no01@yahoo.com](mailto:thien_vodich_no01@yahoo.com)

Bài 2.2: Tại 1 doanh nghiệp có tình hình nhập – xuất kho vật liệu A như sau:

Ngày Diễn giải

Đơn

giá

Nhập Xuất Tồn

SL Tiền SL Tiền SL Tiền

Tồn đầu tháng	10.000	100	1.000.000
02/06 Nhập kho	10.200	300	3.060.000
04/06 Nhập kho	10.600	400	4.240.000
05/06 Xuất kho	400	?	
10/06 Nhập kho	10.300	200	2.060.000
14/06 Xuất kho	300	?	
20/06 Nhập kho	10.500	600	6.300.000
25/06 Xuất kho	500	?	
Tồn cuối tháng		400	

Yêu cầu: Hãy tính giá thực tế xuất kho của vật liệu A và điền vào chỗ có dấu (?) trên bảng theo các phương pháp và giá thực tế đích danh. Cho biết nếu áp dụng phương pháp giá thực tế đích danh thì số lượng xuất cụ thể như sau:

- Ngày 05/06: Xuất 400kg gồm 200kg nhập ngày 02/06 và 200kg nhập ngày 04/06
- Ngày 14/06: Xuất 300kg gồm 100kg tồn đầu kỳ và 200kg nhập ngày 04/06
- Ngày 25/06: Xuất 500kg gồm 100kg nhập ngày 10/06 và 400kg nhập ngày 20/06

Bài giải

Ngày Diễn giải

Đơn

giá

Nhập Xuất Tồn

SL Tiền SL Tiền SL Tiền

Tồn đầu tháng	10.000	100	1.000.000
02/06 Nhập kho	10.200	300	3.060.000
04/06 Nhập kho	10.600	400	4.240.000
05/06 Xuất kho	400		4.160.000
10/06 Nhập kho	10.300	200	2.060.000
14/06 Xuất kho	300		3.120.000
20/06 Nhập kho	10.500	600	6.300.000
25/06 Xuất kho	500		5.230.000
Tồn cuối tháng		400	

- Ngày 05/06: Xuất 400kg = 4.160.000đ = 200 x 10.200 + 200 x 10.600 => Giá: 10.400đ
  - Ngày 14/06: Xuất 300kg = 3.120.000đ = 100 x 10.000 + 200 x 10.600 => Giá: 10.400đ
  - Ngày 25/06: Xuất 500kg = 5.230.000đ = 100 x 10.300 + 400 x 10.500 => Giá: 10.460đ
- Trần Ngọc Thiện – TCDN 07 – K32 <http://www.nhomsfr.com>

Email: [thien\\_vodich\\_no01@yahoo.com](mailto:thien_vodich_no01@yahoo.com)

Bài 2.3: Công ty Tiến Thịnh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trong tháng 5 có tình hình công cụ A như sau:

I. Số dư đầu tháng 5:

- TK 153: 5.000.000đ = 1.000 đơn vị A x 5.000đ
- TK 133: 3.000.000đ

II. Tình hình phát sinh trong tháng 5:

1. Công ty Minh Long chuyển đến đơn vị một lô hàng công cụ A, trị giá hàng ghi trên hóa đơn là 4.000 đơn vị, đơn giá chưa thuế 5.600đ, thuế GTGT 10%. Khi kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu 300 đơn vị hàng, đơn vị cho nhập kho và chấp nhận thanh toán theo số hàng thực nhận.

2. Đơn vị xuất 2.000 công cụ A cho bộ phận bán hàng sử dụng trong 4 tháng, phân bổ từ tháng này.

3. Xuất trả lại 1.000 công cụ A cho công ty Minh Long vì hàng kém phẩm chất, bên bán đã thu hồi về nhập kho.

4. Xuất 1.000 công cụ A để phục vụ sản xuất sản phẩm và 500 công cụ A cho bộ phận quản lý doanh nghiệp.

5. Công ty Long Hải chuyển đến đơn vị một lô hàng công cụ, trị giá hàng ghi trên hóa đơn là 4.000 đơn vị, đơn giá 6.000đ, thuế GTGT 10%. Hàng nhập kho đủ. Sau đó do hàng kém phẩm chất, đơn vị đề nghị bên bán giảm giá 20% trên giá thanh toán (có bao gồm cả thuế GTGT 10%), bên bán đã chấp nhận.

6. Đơn vị chi tiền mặt trả hết nợ cho công ty Minh Long sau khi đã trừ đi phần chiết khấu thanh toán 1% trên số tiền thanh toán.

Yêu cầu: Tính toán và trình bày bút toán ghi sổ tình hình trên, biết rằng đơn vị xác định giá trị thực tế hàng xuất kho theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO).

Bài giải

1.

Nợ TK 153: 20.720.000 = 3.700 x 5.600

Nợ TK 133: 2.072.000

Có TK 331: 22.792.000

2.

Nợ TK 641: 2.650.000

Nợ TK 142: 7.950.000

Có TK 153: 10.600.000 = 1.000 x 5.000 + 1.000 x 5.600

3.

Nợ TK 331: 6.160.000

Có TK 133: 560.000

Có TK 153: 5.600.000 = 1000 x 5.600

4.

Nợ TK 627: 5.600.000 = 1000 x 5.600

Nợ TK 642: 2.800.000 = 500 x 5.600

Có TK 153: 8.400.000

5.

Nợ TK 153: 24.000.000 = 4.000 x 6.000

Nợ TK 133: 2.400.000

Có TK 331: 26.400.000

Nợ TK 331: 5.280.000 = 26.400.000 x 20%

Có TK 133: 480.000 = 2.400.000 x 20%

Có TK 153: 4.800.000 = 24.000.000 x 20%

6.

Nợ TK 331: 16.632.000 = 22.792.0000 – 6.160.000

Có TK 111: 16.465.680 = (22.792.000 – 6.160.000) x 99%

Có TK 515: 166.320 = (22.792.000 – 6.160.000) x 1%

Trần Ngọc Thiện – TCDN 07 – K32 <http://www.nhomsfr.com>

Email: [thien\\_vodich\\_no01@yahoo.com](mailto:thien_vodich_no01@yahoo.com)

Bài 2.4: Công ty sản xuất ABC kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kê toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước (FIFO).

Số dư đầu tháng 12 một vài tài khoản như sau: (Đơn vị tính: Đồng)

TK 152: 110.000.000 (chi tiết: 5.000kg)

TK 154: 8.000.000

TK 155: 315.000.000 (chi tiết: 7.000 sản phẩm)

Các tài khoản khác có số dư hợp lý.

Trong tháng 12, phát sinh các nghiệp vụ kế toán sau: (Đơn vị tính: Đồng)

1. Mua 5.000kg vật liệu (giá mua chưa thuế 20.000đ/kg, thuế GTGT 10%), chưa thanh toán tiền cho nhà cung cấp. Chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt tạm ứng

5.500.000đ (bao gồm thuế GTGT 10%). Vật liệu nhập kho đủ.

2. Công ty ABC chuyển khoản thanh toán tiền mua vật liệu cho nhà cung cấp sau khi trừ chiết khấu thanh toán 2% (tính trên giá mua chưa thuế).

3. Xuất kho 8.000kg vật liệu dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm.

4. Tiền lương phải trả của tháng 12:

Bộ phận Số tiền (đ)  
Công nhân trực tiếp sản xuất 20.000.000  
Nhân viên quản lý phân xưởng 10.000.000  
Nhân viên bán hàng 10.000.000  
Nhân viên quản lý doanh nghiệp 15.000.000  
Tổng cộng 55.000.000

5. Trích BHYT, BHXH và KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

6. Trích khấu hao tài sản cố định tháng 12:

Bộ phận Số tiền (đ)  
Phân xưởng sản xuất 10.000.000  
Bộ phận bán hàng 10.000.000  
Bộ phận quản lý doanh nghiệp 5.000.000  
Tổng cộng 25.000.000

7. Nhập kho lại 1.000kg vật liệu sử dụng không hết, trị giá 21.000.000đ.

8. Phân xưởng sản xuất hoàn thành nhập kho 4.000 sản phẩm. Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng 13.700.000đ

9. Xuất kho 10.000 sản phẩm chuyển đến cho công ty A với giá bán chưa thuế 65.000đ/sp, thuế GTGT 10%. Cuối tháng công ty A chưa nhận được hàng.  
Yêu cầu: Tính toán và trình bày bút toán ghi sổ tình hình trên.

Bài giải

1.

Nợ TK 152: 100.000.000 = 20.000 x 5.000

Nợ TK 133: 10.000.000

Có TK 331: 110.000.000

Nợ TK 152: 5.000.000

Nợ TK 133: 500.000

Có TK 141: 5.500.000

Giá xuất kho của nguyên liệu: 21.000 =  
100.000.000 + 5.000.000  
5.000

2.

Nợ TK 331: 110.000.000

Có TK 111: 108.000.000

Có TK 515: 2.000.000 = 100.000.000 x 2%

3.

Nợ TK 621: 173.000.000

Có TK 152: 173.000.000 = 110.000.000 + 3.000 x 21.000

4.

Nợ TK 622: 20.000.000  
Nợ TK 627: 10.000.000  
Nợ TK 641: 10.000.000  
Nợ TK 642: 15.000.000  
Có TK 334: 55.000.000

5.

Nợ TK 622: 3.800.000 = 20.000.000 x 19%  
Nợ TK 627: 1.900.000 = 10.000.000 x 19%  
Nợ TK 641: 1.900.000 = 10.000.000 x 19%  
Nợ TK 642: 2.850.000 = 15.000.000 x 19%  
Nợ TK 334: 3.300.000 = 55.000.000 x 6%  
Có TK 338: 13.750.000

6.

Nợ TK 627: 10.000.000  
Nợ TK 641: 10.000.000  
Nợ TK 642: 5.000.000  
Có TK 214: 25.000.000

7.

Nợ TK 152: 21.000.000 = 21.000 x 1.000  
Có TK 621: 21.000.000

8.

TK 621  
(152) 173.000.000 021.000.000 (152)  
152.000.000 (154)

TK 622  
(334) 20.000.000 23.800.000 (154)  
(338) 3.800.000

TK 627  
(334) 10.000.000 21.900.000 (154)  
(338) 1.900.000  
(214) 10.000.000

TK 154  
8.000.000  
(621) 152.000.000 192.000.000 (155)  
(622) 23.800.000  
(627) 21.900.000  
13.700.000

Nợ TK 154: 197.700.000  
Có TK 621: 152.000.000  
Có TK 622: 23.800.000



Có TK 627: 21.900.000

Nợ TK 155: 192.000.000

Có TK 154: 192.000.000

Giá nhập kho: 48.000đ =  
192.000.000  
4.000

9.

Nợ TK 157: 459.000.000

Có TK 155: 459.000.000 = 315.000.000 + 48.000 x 3.000

Bài 2.5: Công ty kinh doanh HH tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ. Nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 3, có tài liệu như sau:

I. Số dư đầu tháng:

- TK 156: 13.431.200đ (6.400 đơn vị hàng X)
- TK 157: 840.000đ (400 đơn vị hàng X – gửi bán cho công ty B)
- TK 131: 12.000.000đ (Chi tiết: Công ty A còn nợ 20.000.000đ, Công ty B ứng trước tiền mua hàng 8.000.000đ)

II. Trích các nghiệp vụ phát sinh trong tháng:

1. Xuất kho 500 đơn vị hàng X bán cho công ty B, giá bán chưa thuế 2.800đ/đơn vị, thuế GTGT 10%. Tiền hàng chưa thu, công ty B đã nhận được hàng.
2. Nhập kho 6.000 đơn vị hàng X mua của công ty C với giá mua chưa thuế 2.200đ/đơn vị, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán.
3. Xuất kho 2.000 đơn vị hàng X gửi bán cho công ty B.
4. Nhập kho 4.000 đơn vị hàng X mua của công ty D với giá mua chưa thuế 2.250đ/đơn vị, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt.
5. Công ty B chấp nhận thanh toán số hàng gửi đi bán ở tháng trước, số lượng 400 đơn vị, giá bán chưa thuế 2.900đ/đơn vị, thuế GTGT 10%.
6. Xuất kho 6.000 đơn vị hàng X gửi đi bán cho công ty A, giá bán chưa thuế 2.900đ/đơn vị, thuế GTGT 10%. Sau đó nhận được hồi báo của công ty A đã nhận được hàng, nhưng chỉ chấp nhận thanh toán 5.000 đơn vị hàng X, số còn lại do kém phẩm chất đã trả lại. Công ty HH đã cho nhập kho 1.000 đơn vị hàng X trả lại.

Yêu cầu: Trình bày bút toán ghi sổ.

Bài làm

Giá vốn bình quân cuối kỳ của hàng X: 2.173 =  
13.431.200 + 6.000 □ 2.200 + 4.000 □ 2.250  
6.400 + 6.000 + 4.000

1.

Nợ TK 632: 1.086.500 = 2.173 x 500

Có TK 156: 1.086.500

Nợ TK 131: 1.540.000

Có TK 333: 140.000  
Có TK 511: 1.400.000  
2.  
Nợ TK 156: 13.200.000 = 6.000 x 2.200  
Nợ TK 133: 1.320.000  
Có TK 331: 14.520.000

3.  
Nợ TK 157: 4.346.000  
Có TK 156: 4.346.000 = 2.173 x 2.000

4.  
Nợ TK 156: 9.000.000 = 4.000 x 2.250  
Nợ TK 133: 900.000  
Có TK 111: 9.900.000

5.  
Nợ TK 632: 840.000  
Có TK 157: 840.000

Nợ TK 131: 1.276.000  
Có TK 333: 116.000  
Có TK 511: 1.160.000

6.  
Nợ TK 157: 13.038.000  
Có TK 156: 13.038.000 = 2.173 x 6.000

Nợ TK 632: 10.865.000  
Có TK 157: 10.865.000 = 2.173 x 5.000

Nợ TK 156: 2.173.000 = 2.173 x 1.000  
Có TK 157: 2.173.000

Nợ TK 131: 15.950.000  
Có TK 333: 1.450.000  
Có TK 511: 14.500.000 = 5.000 x 2.900

Bài 2.6: Công ty HH thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 8 có tình hình như sau:

1. Tình hình mua hàng

a. Nhận được một số hàng do công ty Minh Phước gửi đến, trị giá hàng ghi trên hóa đơn là 5.200 đơn vị x 28.000đ, thuế GTGT 10%. Khi kiểm nhận nhập kho phát hiện thiếu 100 đơn vị. Công ty chấp nhận thanh toán theo số thực nhận. Nếu công ty thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ lúc nhận hàng sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán 2% giá thanh toán.

- b. Nhập kho hàng mua đang đi đường tháng trước với giá trị 5.000.000đ (hóa đơn 662 ngày 18/07 có giá trị), số hàng còn lại so với hóa đơn bị thiếu chưa xác định nguyên nhân 1.000.000đ.
- c. Nhận được chứng từ đòi tiền của công ty Hoàng Minh đề nghị thanh toán lô hàng trị giá theo hóa đơn chưa thuế 20.000.000đ, thuế GTGT 10%, đơn vị đã thanh toán bằng tiền mặt, cuối tháng hàng chưa về.
- d. Số hàng mua của công ty Minh Phước, đơn vị được giảm giá 10% giá thanh toán (gồm thuế GTGT 10%) do hàng kém phẩm chất. Đơn vị đã chi tiền mặt thanh toán cho công ty Minh Phước trong thời gian được hưởng chiết khấu thanh toán.

## 2. Tình hình bán hàng

- a. Bán cho công ty Z thu bằng chuyển khoản giá bán chưa thuế là 28.000.000đ, thuế GTGT là 10%, đã nhận giấy báo có của ngân hàng, giá thực tế hàng xuất kho 22.000.000đ.
- b. Xuất bán chịu cho công ty Q một lô hàng trị giá bán chưa thuế là 40.000.000đ, thuế GTGT 10%. Theo thỏa thuận, nếu công ty Q thanh toán trước thời hạn sẽ được hưởng chiết khấu 2% trên giá thanh toán, giá thực tế xuất bán 31.500.000đ.
- c. Nhận được hồi báo của công ty Tân Thành trả lại một số hàng hóa đã mua ở tháng trước, hàng đã nhập kho với giá là 10.000.000đ, đã chi tiền mặt trả lại theo giá bán chưa thuế là 11.000.000đ, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu: Tính toán và trình bày các bút toán ghi sổ.

Trình bày các sổ chi tiết và số cái của các TK hàng tồn kho.

## Bài giải

### 1. Tình hình mua hàng:

a.

Nợ TK 156: 142.800.000 = 5.100 x 28.000

Nợ TK 133: 14.280.000

Có TK 331: 157.080.000

b.

Nợ TK 156: 4.000.000

Nợ TK 1381: 1.000.000

Có TK 151: 5.000.000

c.

Nợ TK 151: 20.000.000

Nợ TK 133: 2.000.000

Có TK 111: 22.000.000

d.

Nợ TK 331: 15.708.000 = 157.080.000 x 10%

Có TK 133: 1.428.000 = 14.280.000 x 10%

Có TK 156: 14.280.000 = 142.800.000 x 10%

Nợ TK 331: 141.372.000 = 157.080.000 – 15.708.000

Có TK 111: 138.544.560

Có TK 515: 2.827.440 = (157.080.000 – 15.708.000) x 2%

2. Tình hình bán hàng:

a.

Nợ TK 632: 22.000.000  
Có TK 156: 22.000.000

Nợ TK 112: 30.800.000  
Có TK 333: 2.800.000  
Có TK 511: 28.000.000

b.

Nợ TK 632: 31.500.000  
Có TK 156: 31.500.000

Nợ TK 131: 44.000.000  
Có TK 333: 4.000.000  
Có TK 511: 40.000.000

Nếu công ty Q thanh toán tiền trước hạn để được hưởng chiết khấu

Nợ TK 635:  $880.000 = 44.000.000 \times 2\%$

Nợ TK 111: 43.120.000

Có TK 131: 44.000.000

c.

Nợ TK 156: 10.000.000  
Có TK 632: 10.000.000

Nợ TK 531: 11.000.000  
Nợ TK 333: 1.100.000  
Có TK 111: 12.100.000

SỔ CÁI TÀI KHOẢN 156 CỦA CÔNG TY HH

(Đơn vị tính: đồng)

Chứng từ

Diễn giải

Tài khoản

đối ứng

Số tiền

Ngày Số Nợ Có

Số d đầu tháng X

- - Nhận hàng cty Minh Phước 331 142.800.000
- - Nhập kho hàng đang đi đường 151 4.000.000
- - Giảm giá hàng bán cty Minh Phước 331 14.280.000
- - Bán hàng cho cty Z 632 22.000.000
- - Bán chịu cho cty Q 632 31.500.000

- - Nhận lại hàng bị trả từ cty Tân Thành 632 10.000.000
- Cộng số d□ trong tháng 156.800.000 67.780.000
- Số d□ cuối tháng X

### CHƯƠNG 3 – KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Bài 3.1: Tại công ty Minh Hà nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 5 có tài liệu:

1. Ngày 08/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở bộ phận sản xuất, theo HĐ GTGT giá mua 50.000.000đ, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt: 210.000đ (gồm thuế GTGT 5%). Tài sản này do nguồn vốn đầu tư XDCB đài thọ.
2. Ngày 18/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở bộ phận bán hàng, theo HĐ GTGT có giá mua 60.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Chi phí lắp đặt phải trả là: 2.500.000đ (trong đó thuế GTGT 300.000đ). Tài sản này do quỹ đầu tư phát triển tài trợ theo nguyên giá.
3. Ngày 20/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở nhà trẻ công ty, theo HĐ GTGT có giá mua là 20.000.000đ, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt. Chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt: 210.000đ (trong đó thuế GTGT 10.000đ). Tài sản này do quỹ phúc lợi đài thọ.
4. Ngày 25/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, theo HĐ GTGT có giá mua là 150.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán. Lệ phí trước bạ chi bằng tiền mặt: 1.500.000đ. Đã vay dài hạn để thanh toán đủ.

Yêu cầu:

- Thực hiện bút toán liên quan các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
- Hãy xác định các chứng từ kế toán sử dụng làm căn cứ ghi nhận các nghiệp vụ trên.

Bài giải

1. Ngày 08/05

Nợ TK 211: 50.000.000  
Nợ TK 133: 5.000.000  
Có TK 331: 55.000.000

Nợ TK 211: 200.000  
Nợ TK 133: 10.000  
Có TK 111: 210.000  
Nợ TK 441: 50.200.000  
Có TK 411: 50.200.000

2. Ngày 18/05

Nợ TK 211: 60.000.000  
Nợ TK 133: 6.000.000  
Có TK 331: 66.000.000

Nợ TK 211: 2.200.000  
Nợ TK 133: 300.000  
Có TK 331: 2.500.000

Nợ TK 414: 62.200.000  
Có TK 411: 62.200.000

### 3. Ngày 20/05

Nợ TK 211: 22.000.000  
Có TK 111: 22.000.000

Nợ TK 211: 210.000  
Có TK 111: 210.000

Nợ TK 4312: 22.210.000  
Có TK 4313: 22.210.000

### 4. Ngày 25/05

Nợ TK 211: 150.000.000  
Nợ TK 133: 15.000.000  
Có TK 331: 165.000.000

Nợ TK 211: 1.500.000  
Có TK 3339: 1.500.000

Nợ TK 3339: 1.500.000  
Có TK 111: 1.500.000

Nợ TK 331: 165.000.000  
Có TK 341: 165.000.000

Bài 3.2: Tại công ty SX-TM Thành Công nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 07 có tài liệu sau:

Số dư đầu tháng: TK 2412: 256.000.000đ (xây dựng nhà kho A)

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

1. Ngày 16/07 xuất kho vật liệu 50.000.000đ và công cụ dụng cụ 5.000.000đ đưa vào xây dựng nhà kho A.
2. Ngày 18/07 chi tiền mặt để xây dựng nhà kho A: 10.000.000đ.
3. Ngày 22/07 cuối tháng quá trình xây dựng nhà kho A hoàn thành, chi phí xây dựng phải trả cho công ty K là 66.000.000đ (trong đó thuế GTGT 6.000.000đ), TSCĐ được bàn giao đưa vào sử dụng, giá quyết toán được duyệt bằng 95% chi phí thực tế, 5% vượt mức không tính vào nguyên giá (do doanh nghiệp chịu tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ). Tài sản này được hình thành từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.
4. Ngày 26/07 chuyển khoản thanh toán tiền mua phần mềm máy tính về quản trị sản xuất là 80.000.000đ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nói trên.

Bài giải

1. Ngày 16/07

Nợ TK 2412: 55.000.000  
Có TK 152: 50.000.000  
Có TK 153: 5.000.000

## 2. Ngày 18/07

Nợ TK 2412: 10.000.000  
Có TK 111: 10.000.000

## 3. Ngày 22/07

Nợ TK 2412: 60.000.000  
Nợ TK 133: 6.000.000  
Có TK 331: 66.000.000

Nợ TK 211: 361.950.000 = 381.000.000 x 95%  
Nợ TK 632: 19.050.000 = 381.000.000 x 5%  
Có TK 2412: 381.000.000 = 256.000.000 + 55.000.000 + 10.000.000 + 60.000.000

Nợ TK 441: 361.950.000  
Có TK 411: 361.950.000

## 4. Ngày 26/07

Nợ TK 2135: 80.000.000  
Có TK 112: 80.000.000

Bài 3.3: Tại công ty thương mại Nhật Minh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tình hình giảm TSCĐ trong tháng 6 như sau:

1. Ngày 15/06 thanh lý 1 nhà kho dự trữ hàng hóa, có nguyên giá 158.400.000đ, thời gian sử dụng 12 năm, đã trích khấu hao 152.000.000đ.

Chi phí thanh lý gồm:

- Lương: 2.000.000đ
- Trích theo lương: 380.000đ
- Công cụ dụng cụ: 420.000đ
- Tiền mặt: 600.000đ

Thu nhập thanh lý bán phế liệu thu ngay bằng tiền mặt 1.800.000đ.

2. Ngày 25/06 bán thiết bị đang sử dụng ở bộ phận bán hàng có nguyên giá 24.000.000đ, đã hao mòn lũy kế 6.000.000đ, thời gian sử dụng 2 năm. Chi phí tân trang trước khi bán 500.000đ trả bằng tiền mặt. Giá bán chưa thuế 5.800.000đ, thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền mặt.

3. Ngày 26/06 chuyển khoản mua 1 xe hơi sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp có giá chưa thuế 296.000.000đ, thuế GTGT 10%, thời gian sử dụng 5 năm. Lệ phí trước bạ 1.000.000đ thanh toán bằng tiền tạm ứng. Tiền môi giới 3.000.000đ trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

## Bài giải

### 1. Ngày 15/06

Nợ TK 214: 152.000.000  
Nợ TK 811: 6.400.000  
Có TK 211: 158.400.000

Nợ TK 811: 3.400.000  
Có TK 334: 2.000.000  
Có TK 338: 380.000  
Có TK 153: 420.000  
Có TK 111: 600.000

Nợ TK 111: 1.800.000  
Có TK 711: 1.800.000

### 2. Ngày 25/06

Nợ TK 214: 6.000.000  
Nợ TK 811: 18.000.000  
Có TK 211: 24.000.000

Nợ TK 811: 500.000  
Có TK 111: 500.000

Nợ TK 111: 6.380.000  
Có TK 333: 580.000  
Có TK 711: 5.800.000

### 3. Ngày 26/06

Nợ TK 211: 296.000.000  
Nợ TK 133: 29.600.000  
Có TK 112: 325.600.000

Nợ TK 211: 1.000.000  
Có TK 3339: 1.000.000

Nợ TK 3339: 1.000.000  
Có TK 141: 1.000.000

Nợ TK 211: 3.000.000  
Có TK 111: 3.000.000

Bài 3.4: Tiếp theo bài 3.3 với Yêu cầu: Xác định mức khấu hao TSCĐ trong tháng 6 và định khoản nghiệp vụ trích khấu hao.

Tài liệu bổ sung:

- Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Mức khấu hao trung bình 1 tháng của TSCĐ hiện có đầu tháng 6 là 32.500.000đ phân bổ



cho:

- Bộ phận bán hàng: 22.500.000đ
- Bộ phận QLDN: 10.000.000đ

Bài giải

Nghiệp vụ 1 của ngày 15/06:

Mức khấu hao trích hàng tháng của nhà kho =  
158.400.000

$12 \div 12$

= 1.100.000đ

Mức khấu hao của 16 ngày không sử dụng (15/06 – 30/06) =

1.100.000

30

□ 16 = 586.670đ

Nghiệp vụ 2 của ngày 25/06:

Mức khấu hao trích hàng tháng của thiết bị =  
24.000.000

$2 \div 12$

= 1.000.000đ

Mức khấu hao của 6 ngày không sử dụng (25/06 – 30/06) =

1.000.000

30

□ 6 = 200.000đ

Nghiệp vụ 3 của ngày 26/06:

Tổng nguyên giá của chiếc xe hơi = 296.000.000 + 1.000.000 + 3.000.000 = 300.000.000đ

Mức khấu hao trích hàng tháng của xe hơi =

300.000.000

$5 \div 12$

= 5.000.000đ

Mức khấu hao của 5 ngày sử dụng (26/06 – 30/06) =

5.000.000

30

□ 5 = 833.330đ

Tổng mức trích khấu hao của tháng 06:

32.546.660đ = 32.500.000 – 586.670 – 200.000 + 833.330

Trong đó:

Bộ phận bán hàng: 22.300.000đ = 22.500.000 – 200.000

Bộ phận QLDN: 10.246.660đ = 10.000.000 – 586.670 + 833.330

Định khoản:

Nợ TK 641: 22.300.000

Nợ TK 642: 10.246.660

Có TK 214: 32.546.660

Bài 3.5: Tại một doanh nghiệp sản xuất trong tháng 12 có tình hình về TSCĐ như sau:

Số dư đầu tháng: TK 335: 40.000.000đ (trích CP sửa chữa lớn TSCĐ X ở phân xưởng SX)

TK 2413: 10.000.000đ (CP sửa chữa lớn TSCĐ X)

Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh:

1. Xuất công cụ (loại phân bổ 1 lần) để sửa chữa nhỏ TSCĐ ở phân xưởng sản xuất 400.000đ

2. Sửa chữa lớn TSCĐ X, chi phí sửa chữa bao gồm:

- Xuất phụ tùng thay thế: 14.000.000đ

- Tiền mặt: 200.000đ

- Tiền công thuê ngoài phải trả chưa thuế: 15.000.000đ (thuế GTGT 10%)

TSCĐ X đã sửa chữa xong, bàn giao và đưa vào sử dụng. Kế toán sử lý khoản chênh lệch giữa chi phí trích trước và chi phí thực tế phát sinh theo đúng quy định.

3. Sửa chữa đột xuất 1 TSCĐ Y đang sử dụng ở bộ phận bán hàng, chi phí sửa chữa bao gồm:

- Mua ngoài chưa trả tiền một số chi tiết để thay thế giá chưa thuế 8.000.000đ, thuế GTGT 10%.

- Tiền công thuê ngoài phải trả chưa thuế 1.600.000đ, thuế GTGT 10%.

- Công việc sửa chữa đã hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa được phân bổ làm 4 tháng, bắt đầu từ tháng này.

4. Sửa chữa nâng cấp văn phòng công ty, số tiền phải trả cho người nhận thầu 66.000.000đ, trong đó thuế GTGT 6.000.000đ. Cuối tháng công việc sửa chữa đã xong, kết chuyển chi phí làm tăng nguyên giá TSCĐ.

5. Ngày 31/12, kiểm kê phát hiện thiếu một tài sản cố định hữu hình, nguyên giá 18.000.000đ, đã hao mòn 3.000.000đ, chưa rõ nguyên nhân.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài giải

1.

Nợ TK 627: 400.000

Có TK 153: 400.000

2.

Nợ TK 2413: 14.000.000

Có TK 152: 14.000.000

Nợ TK 2413: 200.000

Có TK 111: 200.000

Nợ TK 2413: 15.000.000

Nợ TK 133: 1.500.000

Có TK 331: 16.500.000

Nợ TK 335: 39.200.000

Có TK 2413: 39.200.000 = 14.000.000 + 200.000 + 15.000.000 + 10.000.000

Nợ TK 335: 800.000 = 40.000.000 – 39.200.000

Có TK 627: 800.000

3.

Nợ TK 2413: 8.000.000

Nợ TK 133: 800.000

Có TK 331: 8.800.000

Nợ TK 2413: 1.600.000

Nợ TK 133: 160.000

Có TK 331: 1.760.000

Nợ TK 142: 9.600.000

Có TK 2413: 9.600.000 = 8.000.000 + 1.600.000

Nợ TK 641: 2.400.000

Có TK 142: 2.400.000 =

9.600.000

4

4.

Nợ TK 2413: 60.000.000

Nợ TK 133: 6.000.000

Có TK 331: 66.000.000

Nợ TK 211: 60.000.000

Có TK 2413: 60.000.000

5.

Nợ TK 1381: 15.000.000

Nợ TK 214: 3.000.000

Có TK 211: 18.000.000

### CHƯƠNG 3 – KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Bài 3.1: Tại công ty Minh Hà nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 5 có tài liệu:

1. Ngày 08/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở bộ phận sản xuất, theo HĐ GTGT giá mua 50.000.000đ, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt: 210.000đ (gồm thuế GTGT 5%). Tài sản này do nguồn vốn đầu tư XDCB dài hạn.
2. Ngày 18/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở bộ phận bán hàng, theo HĐ GTGT có giá mua 60.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Chi phí lắp đặt phải trả là: 2.500.000đ (trong đó thuế GTGT 300.000đ). Tài sản này do quỹ đầu tư phát triển tài trợ theo nguyên giá.
3. Ngày 20/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở nhà trẻ công ty, theo HĐ GTGT có giá mua là 20.000.000đ, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền mặt. Chi phí vận chuyển chi bằng tiền mặt: 210.000đ (trong đó thuế GTGT 10.000đ). Tài sản này do quỹ phúc lợi dài hạn.
4. Ngày 25/05 mua 1 TSCĐ hữu hình sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, theo HĐ

GTGT có giá mua là 150.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán cho người bán. Lệ phí trước bạ chi bằng tiền mặt: 1.500.000đ. Đã vay dài hạn để thanh toán đủ.

Yêu cầu:

- Thực hiện bút toán liên quan các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
- Hãy xác định các chứng từ kế toán sử dụng làm căn cứ ghi nhận các nghiệp vụ trên.

Bài giải

1. Ngày 08/05

Nợ TK 211: 50.000.000

Nợ TK 133: 5.000.000

Có TK 331: 55.000.000

Nợ TK 211: 200.000

Nợ TK 133: 10.000

Có TK 111: 210.000

Nợ TK 441: 50.200.000

Có TK 411: 50.200.000

2. Ngày 18/05

Nợ TK 211: 60.000.000

Nợ TK 133: 6.000.000

Có TK 331: 66.000.000

Nợ TK 211: 2.200.000

Nợ TK 133: 300.000

Có TK 331: 2.500.000

Nợ TK 414: 62.200.000

Có TK 411: 62.200.000

3. Ngày 20/05

Nợ TK 211: 22.000.000

Có TK 111: 22.000.000

Nợ TK 211: 210.000

Có TK 111: 210.000

Nợ TK 4312: 22.210.000

Có TK 4313: 22.210.000

4. Ngày 25/05

Nợ TK 211: 150.000.000  
Nợ TK 133: 15.000.000  
Có TK 331: 165.000.000

Nợ TK 211: 1.500.000  
Có TK 3339: 1.500.000

Nợ TK 3339: 1.500.000  
Có TK 111: 1.500.000

Nợ TK 331: 165.000.000  
Có TK 341: 165.000.000

Bài 3.2: Tại công ty SX-TM Thành Công nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 07 có tài liệu sau:

Số dư đầu tháng: TK 2412: 256.000.000đ (xây dựng nhà kho A)

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng:

1. Ngày 16/07 xuất kho vật liệu 50.000.000đ và công cụ dụng cụ 5.000.000đ đưa vào xây dựng nhà kho A.
2. Ngày 18/07 chi tiền mặt để xây dựng nhà kho A: 10.000.000đ.
3. Ngày 22/07 cuối tháng quá trình xây dựng nhà kho A hoàn thành, chi phí xây dựng phải trả cho công ty K là 66.000.000đ (trong đó thuế GTGT 6.000.000đ), TSCĐ được bàn giao đưa vào sử dụng, giá quyết toán được duyệt bằng 95% chi phí thực tế, 5% vượt mức không tính vào nguyên giá (do doanh nghiệp chịu tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ). Tài sản này được hình thành từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.
4. Ngày 26/07 chuyển khoản thanh toán tiền mua phần mềm máy tính về quản trị sản xuất là 80.000.000đ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nói trên.

Bài giải

1. Ngày 16/07

Nợ TK 2412: 55.000.000  
Có TK 152: 50.000.000  
Có TK 153: 5.000.000

2. Ngày 18/07

Nợ TK 2412: 10.000.000  
Có TK 111: 10.000.000

3. Ngày 22/07

Nợ TK 2412: 60.000.000  
Nợ TK 133: 6.000.000  
Có TK 331: 66.000.000

Nợ TK 211: 361.950.000 = 381.000.000 x 95%

Nợ TK 632:  $19.050.000 = 381.000.000 \times 5\%$   
Có TK 2412:  $381.000.000 = 256.000.000 + 55.000.000 + 10.000.000 + 60.000.000$

Nợ TK 441: 361.950.000  
Có TK 411: 361.950.000

#### 4. Ngày 26/07

Nợ TK 2135: 80.000.000  
Có TK 112: 80.000.000

Bài 3.3: Tại công ty thương mại Nhật Minh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tình hình giảm TSCĐ trong tháng 6 như sau:

1. Ngày 15/06 thanh lý 1 nhà kho dự trữ hàng hóa, có nguyên giá 158.400.000đ, thời gian sử dụng 12 năm, đã trích khấu hao 152.000.000đ.

Chi phí thanh lý gồm:

- Lương: 2.000.000đ
- Trích theo lương: 380.000đ
- Công cụ dụng cụ: 420.000đ
- Tiền mặt: 600.000đ

Thu nhập thanh lý bán phế liệu thu ngay bằng tiền mặt 1.800.000đ.

2. Ngày 25/06 bán thiết bị đang sử dụng ở bộ phận bán hàng có nguyên giá 24.000.000đ, đã hao mòn lũy kế 6.000.000đ, thời gian sử dụng 2 năm. Chi phí tân trang trước khi bán 500.000đ trả bằng tiền mặt. Giá bán chưa thuế 5.800.000đ, thuế GTGT 10%, đã thu bằng tiền mặt.

3. Ngày 26/06 chuyển khoản mua 1 xe hơi sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp có giá chưa thuế 296.000.000đ, thuế GTGT 10%, thời gian sử dụng 5 năm. Lệ phí trước bạ 1.000.000đ thanh toán bằng tiền tạm ứng. Tiền môi giới 3.000.000đ trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

#### Bài giải

##### 1. Ngày 15/06

Nợ TK 214: 152.000.000  
Nợ TK 811: 6.400.000  
Có TK 211: 158.400.000

Nợ TK 811: 3.400.000  
Có TK 334: 2.000.000  
Có TK 338: 380.000  
Có TK 153: 420.000  
Có TK 111: 600.000

Nợ TK 111: 1.800.000  
Có TK 711: 1.800.000

##### 2. Ngày 25/06

Nợ TK 214: 6.000.000

Nợ TK 811: 18.000.000  
Có TK 211: 24.000.000

Nợ TK 811: 500.000  
Có TK 111: 500.000

Nợ TK 111: 6.380.000  
Có TK 333: 580.000  
Có TK 711: 5.800.000

### 3. Ngày 26/06

Nợ TK 211: 296.000.000  
Nợ TK 133: 29.600.000  
Có TK 112: 325.600.000

Nợ TK 211: 1.000.000  
Có TK 3339: 1.000.000

Nợ TK 3339: 1.000.000  
Có TK 141: 1.000.000

Nợ TK 211: 3.000.000  
Có TK 111: 3.000.000

Bài 3.4: Tiếp theo bài 3.3 với Yêu cầu: Xác định mức khấu hao TSCĐ trong tháng 6 và định khoản nghiệp vụ trích khấu hao.

Tài liệu bổ sung:

- Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.
- Mức khấu hao trung bình 1 tháng của TSCĐ hiện có đầu tháng 6 là 32.500.000đ phân bổ cho:

- Bộ phận bán hàng: 22.500.000đ
- Bộ phận QLDN: 10.000.000đ

### Bài giải

Nghiệp vụ 1 của ngày 15/06:

Mức khấu hao trích hàng tháng của nhà kho =  
158.400.000

$12 \div 12$

= 1.100.000đ

Mức khấu hao của 16 ngày không sử dụng (15/06 – 30/06) =  
1.100.000

30

$\square 16 = 586.670đ$

Nghiệp vụ 2 của ngày 25/06:

Mức khấu hao trích hàng tháng của thiết bị =  
24.000.000

$2 \div 12$

= 1.000.000đ

Mức khấu hao của 6 ngày không sử dụng (25/06 – 30/06) =

1.000.000

30

□ 6 = 200.000đ

Nghiệp vụ 3 của ngày 26/06:

Tổng nguyên giá của chiếc xe hơi = 296.000.000 + 1.000.000 + 3.000.000 = 300.000.000đ

Mức khấu hao trích hàng tháng của xe hơi =

300.000.000

5 □ 12

= 5.000.000đ

Mức khấu hao của 5 ngày sử dụng (26/06 – 30/06) =

5.000.000

30

□ 5 = 833.330đ

Tổng mức trích khấu hao của tháng 06:

32.546.660đ = 32.500.000 – 586.670 – 200.000 + 833.330

Trong đó:

Bộ phận bán hàng: 22.300.000đ = 22.500.000 – 200.000

Bộ phận QLDN: 10.246.660đ = 10.000.000 – 586.670 + 833.330

Định khoản:

Nợ TK 641: 22.300.000

Nợ TK 642: 10.246.660

Có TK 214: 32.546.660

Bài 3.5: Tại một doanh nghiệp sản xuất trong tháng 12 có tình hình về TSCĐ như sau:

Số dư đầu tháng: TK 335: 40.000.000đ (trích CP sửa chữa lớn TSCĐ X ở phân xưởng SX)

TK 2413: 10.000.000đ (CP sửa chữa lớn TSCĐ X)

Trong tháng có các nghiệp vụ phát sinh:

1. Xuất công cụ (loại phân bổ 1 lần) để sửa chữa nhỏ TSCĐ ở phân xưởng sản xuất 400.000đ

2. Sửa chữa lớn TSCĐ X, chi phí sửa chữa bao gồm:

- Xuất phụ tùng thay thế: 14.000.000đ

- Tiền mặt: 200.000đ

- Tiền công thuê ngoài phải trả chưa thuế: 15.000.000đ (thuế GTGT 10%)

TSCĐ X đã sửa chữa xong, bàn giao và đưa vào sử dụng. Kế toán sử lý khoản chênh lệch giữa chi phí trích trước và chi phí thực tế phát sinh theo đúng quy định.

3. Sửa chữa đột xuất 1 TSCĐ Y đang sử dụng ở bộ phận bán hàng, chi phí sửa chữa bao gồm:

- Mua ngoài chưa trả tiền một số chi tiết để thay thế giá chưa thuế 8.000.000đ, thuế GTGT 10%.

- Tiền công thuê ngoài phải trả chưa thuế 1.600.000đ, thuế GTGT 10%.

- Công việc sửa chữa đã hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa được phân bổ làm 4 tháng, bắt đầu từ tháng này.



4. Sửa chữa nâng cấp văn phòng công ty, số tiền phải trả cho người nhận thầu 66.000.000đ, trong đó thuế GTGT 6.000.000đ. Cuối tháng công việc sửa chữa đã xong, kết chuyển chi phí làm tăng nguyên giá TSCĐ.

5. Ngày 31/12, kiểm kê phát hiện thiếu một tài sản cố định hữu hình, nguyên giá 18.000.000đ, đã hao mòn 3.000.000đ, chưa rõ nguyên nhân.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

#### Bài giải

1.

Nợ TK 627: 400.000

Có TK 153: 400.000

2.

Nợ TK 2413: 14.000.000

Có TK 152: 14.000.000

Nợ TK 2413: 200.000

Có TK 111: 200.000

Nợ TK 2413: 15.000.000

Nợ TK 133: 1.500.000

Có TK 331: 16.500.000

Nợ TK 335: 39.200.000

Có TK 2413: 39.200.000 = 14.000.000 + 200.000 + 15.000.000 + 10.000.000

Nợ TK 335: 800.000 = 40.000.000 – 39.200.000

Có TK 627: 800.000

3.

Nợ TK 2413: 8.000.000

Nợ TK 133: 800.000

Có TK 331: 8.800.000

Nợ TK 2413: 1.600.000

Nợ TK 133: 160.000

Có TK 331: 1.760.000

Nợ TK 142: 9.600.000

Có TK 2413: 9.600.000 = 8.000.000 + 1.600.000

Nợ TK 641: 2.400.000

Có TK 142: 2.400.000 =

9.600.000

4

4.

Nợ TK 2413: 60.000.000

Nợ TK 133: 6.000.000

Có TK 331: 66.000.000

Nợ TK 211: 60.000.000

Có TK 2413: 60.000.000

5.

Nợ TK 1381: 15.000.000

Nợ TK 214: 3.000.000

Có TK 211: 18.000.000

#### CHƯƠNG 4 – KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Bài 4.1: Tại 1 doanh nghiệp có tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

Số dư ngày 30/11/N:

□ TK 121: 45.000.000đ (TK 1211: 30.000.000đ cổ phiếu của công ty CP A; TK 1212: 15.000.000đ – 10 tờ kỳ phiếu NH Sao Mai, mệnh giá 1.500.000đ/tờ, thời hạn 6 tháng, lãi suất 0,75%/tháng, thu lãi định kỳ hàng tháng).

□ TK 129: 1.000.000đ (dự phòng giảm giá cổ phiếu của công ty CP A)

Trong tháng 12/N phát sinh một số nghiệp vụ:

1. Ngày 01/12 chi TGNH 5.000.000đ mua tín phiếu kho bạc TP, phát hành thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,8%/tháng, thu lãi một lần khi đáo hạn.
2. Ngày 02/12 chi tiền mặt 9.000.000đ mua kỳ phiếu mệnh giá 10.000.000đ thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãnh lãi trước 1 lần ngay khi mua kỳ phiếu.
3. Ngày 22/12 bán một số cổ phần công ty CP A có giá gốc 10.000.000đ với giá bán 12.000.000đ đã thu bằng TGNH. Chi tiền mặt thanh toán cho người môi giới 50.000đ.
4. Ngày 30/12 NH Sao Mai chuyển tiền lãi tháng này của 10 tờ kỳ phiếu vào tài khoản tiền gửi ở ngân hàng.
5. Ngày 30/12 chi tiền gửi ngân hàng 5.000.000đ cho công ty B vay tạm, thời hạn 3 tháng, với lãi suất 1%/tháng, thu 1 lần khi đáo hạn.
6. Ngày 31/12 doanh nghiệp xác định mức giảm giá số cổ phần công ty CP A mà doanh nghiệp đang nắm giữ là 800.000đ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài giải

1. Ngày 01/12

Nợ TK 121: 5.000.000

Có TK 112: 5.000.000

2. Ngày 02/12

Nợ TK 121: 10.000.000

Có TK 111: 9.000.000  
Có TK 3387: 1.000.000

Cuối tháng kết chuyển:  
Nợ TK 3387:  
1.000.000  
12

Có TK 515:  
1.000.000  
12

### 3. Ngày 22/12

Nợ TK 112: 12.000.000  
Có TK 121: 10.000.000  
Có TK 515: 2.000.000

Nợ TK 635: 50.000  
Có TK 111: 50.000

### 4. Ngày 30/12

Nợ TK 112: 112.500  
Có TK 515: 112.500

### 5. Ngày 30/12

Nợ TK 1288: 5.000.000  
Có TK 112: 5.000.000

### 6. Ngày 31/12

Nợ TK 129: 200.000 = 1.000.000 – 800.000  
Có TK 635: 200.000

Bài 4.2: Trong tháng 09, phòng kế toán công ty A có tài liệu về đầu tư dài hạn như sau:

1. Chuyển khoản 1.500.000.000đ mua cổ phiếu của công ty CP X, số cổ phiếu này có mệnh giá 300.000.000đ, chi phí mua đã chi tiền mặt 3.000.000đ (tỷ lệ quyền biểu quyết tương đương với tỷ lệ góp vốn 60%).
2. Nhận thông báo chia cổ tức của công ty CP P là 50.000.000đ. Theo thỏa thuận, công ty A đã chuyển toàn bộ số cổ tức này để góp vốn thêm (cho biết tỷ lệ quyền biểu quyết tương đương với tỷ lệ góp vốn thay đổi từ 52% lên 55%).
3. Góp vốn đầu tư vào công ty BB với tỷ lệ góp vốn là 40%, bằng:
4. 1 thiết bị sây có nguyên giá 100.000.000đ, khấu hao lũy kế đến thời điểm góp vốn là 10.000.000đ, vốn góp được tính 88.000.000đ.

5. Xuất kho 1 lô hàng hóa có giá gốc là 150.000.000đ và được tính vốn góp là 155.000.000đ.
  6. Chi phí vận chuyển tài sản góp vốn công ty A chịu, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng là 110.000đ (gồm VAT 10%).
  7. Chuyển khoản mua 5.000 cổ phiếu thường, có mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu với giá chuyển nhượng 120.000đ/cổ phiếu của công ty CP BT, tỷ lệ quyền biểu quyết là 12%. Chi tiền mặt thanh toán cho người môi giới 1.000.000đ.
  8. Nhượng lại một số cổ phiếu của công ty cổ phần M cho người bán B (để trừ nợ tiền hàng) với giá bán 138.000.000đ, biết giá gốc số cổ phiếu này là 140.000.000đ, giá gốc số cổ phiếu còn lại sau khi chuyển nhượng là 360.000.000đ (với tỷ lệ quyền biểu quyết giảm từ 25% xuống 18%).
- Yêu cầu: Định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản (TK 221, 223, 228).

#### Bài giải

1.

Nợ TK 221: 1.503.000.000

Có TK 112: 1.500.000.000

Có TK 111: 3.000.000

2.

Nợ TK 221: 50.000.000

Có TK 515: 50.000.000

3.

Nợ TK 223: 88.000.000

Nợ TK 811: 2.000.000

Nợ TK 214: 10.000.000

Có TK 211: 100.000.000

Nợ TK 223: 155.000.000

Có TK 156: 150.000.000

Có TK 711: 5.000.000

Nợ TK 635: 100.000

Nợ TK 133: 10.000

Có TK 141: 110.000

4.

Nợ TK 228: 601.000.000 = 120.000 x 5.000 + 1.000.000

Có TK 112: 600.000.000

Có TK 111: 1.000.000

5.

Nợ TK 331: 138.000.000  
Nợ TK 635: 2.000.000  
Có TK 223: 140.000.000

Nợ TK 228: 360.000.000  
Có TK 223: 360.000.000

TK 221  
X  
(112, 111) 1.503.000.000  
(515) 50.000.000  
X

TK 223  
X  
(211) 88.000.000 140.000.000 (331, 635)  
(156, 711) 155.000.000 360.000.000 (228)  
X

TK 228  
X  
(112, 111) 601.000.000  
(223) 360.000.000  
X

Bài 4.3: Tại 1 doanh nghiệp có tình hình đầu tư tài chính như sau:

Số dư đầu tháng 12/N:

- TK 229: 0đ
- TK 228: 700.000.000đ (10.000 cổ phần công ty CP A: 100.000.000đ; 40.000 cổ phần công ty CP Z: 600.000.000đ)
- TK 121: 50.000.000đ (50 tờ kỳ phiếu ngân hàng B, mệnh giá mỗi tờ 1.000.000đ, thời hạn 6 tháng, thu lãi định kỳ hàng tháng, lãi suất 0,9%/tháng)

Trong tháng 12/N có một số nghiệp vụ phát sinh:

1. Ngày 01/12 doanh nghiệp chuyển khoản mua kỳ phiếu 24 tháng do Ngân hàng nông nghiệp phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 20.000.000đ, lãi suất 9%/12 tháng, thu lãi 1 lần ngay khi mua.
2. Ngày 15/12 doanh nghiệp mua lại một số công trái trong dân, chi trả ngay bằng tiền mặt 27.500.000đ. Số công trái này có mệnh giá 20.000.000đ, thời hạn thanh toán 5 năm, lãi suất 50%/5 năm, ngày đáo hạn 01/12/N+1.
3. Ngày 16/12 nhận được thông báo của công ty A về số lãi được chia 9 tháng đầu năm N tương ứng với 10.000 cổ phần công ty đang nắm giữ là 12.000.000đ, 2 ngày sau doanh nghiệp đã thực nhận được số lãi trên bằng tiền mặt.
4. Ngày 20/12 bán 5.000 cổ phần công ty A cho doanh nghiệp X đã thu TGNH với giá 52.000.000đ. Chi phí trả cho người môi giới đã chi bằng tiền mặt 1.500.000đ.
5. Ngày 25/12, công ty A dùng 1 TSCĐ hữu hình góp vốn liên doanh vào công ty X (công ty A góp vốn vào công ty X – cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát – với tỷ lệ vốn góp là 30%) với nguyên giá ghi trên sổ kế toán 500.000.000đ, đã hao mòn 100.000.000đ. TSCĐ này được các bên góp vốn liên doanh đánh giá là 420.000.000đ, mức độ hao mòn 20%, thời

gian sử dụng ước tính 5 năm. Chi phí cho quá trình bàn bạc hợp đồng bằng tiền mặt 1.000.000đ. Chi phí vận chuyển tài sản thanh toán bằng tạm ứng 105.000đ (gồm thuế GTGT 5.000đ).

6. Ngày 27/12 nhận được sổ phụ ngân hàng B báo đã chuyển lãi định kỳ 12/N của 50 tờ kỳ phiếu doanh nghiệp đang nắm giữ vào tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp tại ngân hàng.

7. Thị giá cổ phần của công ty Z đang giảm sút. Ngày 31/12, căn cứ vào các bằng chứng xác thực, hội đồng do doanh nghiệp lập thẩm định mức giảm giá chứng khoán đã xác định thị giá cổ phần công ty Z là 14.000đ/cổ phần. Doanh nghiệp tiến hành lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản kế toán.

Bài giải

1. Ngày 01/12

Nợ TK 2288: 20.000.000

Có TK 3387: 3.600.000

Có TK 112: 16.400.000

2. Ngày 15/12

Nợ TK 1212: 27.500.000

Có TK 111: 27.500.000

3. Ngày 16/12

Nợ TK 138: 12.000.000

Có TK 515: 12.000.000

Nợ TK 111: 12.000.000

Có TK 138: 12.000.000

4. Ngày 20/12

Nợ TK 112: 52.000.000

Có TK 515: 2.000.000

Có TK 228: 50.000.000 = 5.000 x 10.000

Nợ TK 635: 1.500.000

Có TK 111: 1.500.000

5. Ngày 25/12

Nợ TK 222: 420.000.000

Nợ TK 214: 100.000.000

Có TK 711: 14.000.000 = 20.000.000 x 70%

Có TK 3387:  $6.000.000 = 20.000.000 \times 30\%$   
Có TK 211: 500.000.000

Nợ TK 635: 1.000.000  
Có TK 111: 1.000.000

Nợ TK 635: 100.000  
Nợ TK 133: 10.000  
Có TK 141: 110.000

#### 6. Ngày 27/12

Nợ TK 112:  $450.000 = 50.000.000 \times 0,9\%$   
Có TK 515: 50.000

#### 7. Ngày 31/12

Nợ TK 635: 40.000.000  
Có TK 229:  $40.000.000 = 600.000.000 - 40.000 \times 14.000$

### CHƯƠNG 4 – KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Bài 4.1: Tại 1 doanh nghiệp có tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

Số dư ngày 30/11/N:

- TK 121: 45.000.000đ (TK 1211: 30.000.000đ cổ phiếu của công ty CP A; TK 1212: 15.000.000đ – 10 tờ kỳ phiếu NH Sao Mai, mệnh giá 1.500.000đ/tờ, thời hạn 6 tháng, lãi suất 0,75%/tháng, thu lãi định kỳ hàng tháng).
- TK 129: 1.000.000đ (dự phòng giảm giá cổ phiếu của công ty CP A)

Trong tháng 12/N phát sinh một số nghiệp vụ:

1. Ngày 01/12 chi TGNH 5.000.000đ mua tín phiếu kho bạc TP, phát hành thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,8%/tháng, thu lãi một lần khi đáo hạn.
2. Ngày 02/12 chi tiền mặt 9.000.000đ mua kỳ phiếu mệnh giá 10.000.000đ thời hạn 12 tháng, lãi suất 10%/năm, lãnh lãi trước 1 lần ngay khi mua kỳ phiếu.
3. Ngày 22/12 bán một số cổ phần công ty CP A có giá gốc 10.000.000đ với giá bán 12.000.000đ đã thu bằng TGNH. Chi tiền mặt thanh toán cho người môi giới 50.000đ.
4. Ngày 30/12 NH Sao Mai chuyển tiền lãi tháng này của 10 tờ kỳ phiếu vào tài khoản tiền gửi ở ngân hàng.
5. Ngày 30/12 chi tiền gửi ngân hàng 5.000.000đ cho công ty B vay tạm, thời hạn 3 tháng, với lãi suất 1%/tháng, thu 1 lần khi đáo hạn.
6. Ngày 31/12 doanh nghiệp xác định mức giảm giá số cổ phần công ty CP A mà doanh nghiệp đang nắm giữ là 800.000đ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài giải

#### 1. Ngày 01/12

Nợ TK 121: 5.000.000

Có TK 112: 5.000.000

2. Ngày 02/12

Nợ TK 121: 10.000.000

Có TK 111: 9.000.000

Có TK 3387: 1.000.000

Cuối tháng kết chuyển:

Nợ TK 3387:

1.000.000

12

Có TK 515:

1.000.000

12

3. Ngày 22/12

Nợ TK 112: 12.000.000

Có TK 121: 10.000.000

Có TK 515: 2.000.000

Nợ TK 635: 50.000

Có TK 111: 50.000

4. Ngày 30/12

Nợ TK 112: 112.500

Có TK 515: 112.500

5. Ngày 30/12

Nợ TK 1288: 5.000.000

Có TK 112: 5.000.000

6. Ngày 31/12

Nợ TK 129: 200.000 = 1.000.000 – 800.000

Có TK 635: 200.000

Bài 4.2: Trong tháng 09, phòng kế toán công ty A có tài liệu về đầu tư dài hạn như sau:

1. Chuyển khoản 1.500.000.000đ mua cổ phiếu của công ty CP X, số cổ phiếu này có



mệnh giá 300.000.000đ, chi phí mua đã chi tiền mặt 3.000.000đ (tỷ lệ quyền biểu quyết tương đương với tỷ lệ góp vốn 60%).

2. Nhận thông báo chia cổ tức của công ty CP P là 50.000.000đ. Theo thỏa thuận, công ty A đã chuyển toàn bộ số cổ tức này để góp vốn thêm (cho biết tỷ lệ quyền biểu quyết tương đương với tỷ lệ góp vốn thay đổi từ 52% lên 55%).

3. Góp vốn đầu tư vào công ty BB với tỷ lệ góp vốn là 40%, bằng:

4. 1 thiết bị sấy có nguyên giá 100.000.000đ, khấu hao lũy kế đến thời điểm góp vốn là 10.000.000đ, vốn góp được tính 88.000.000đ.

5. Xuất kho 1 lô hàng hóa có giá gốc là 150.000.000đ và được tính vốn góp là 155.000.000đ.

6. Chi phí vận chuyển tài sản góp vốn công ty A chịu, đã thanh toán bằng tiền tạm ứng là 110.000đ (gồm VAT 10%).

7. Chuyển khoản mua 5.000 cổ phiếu thường, có mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu với giá chuyển nhượng 120.000đ/cổ phiếu của công ty CP BT, tỷ lệ quyền biểu quyết là 12%. Chi tiền mặt thanh toán cho người môi giới 1.000.000đ.

8. Nhượng lại một số cổ phiếu của công ty cổ phần M cho người bán B (để trừ nợ tiền hàng) với giá bán 138.000.000đ, biết giá gốc số cổ phiếu này là 140.000.000đ, giá gốc số cổ phiếu còn lại sau khi chuyển nhượng là 360.000.000đ (với tỷ lệ quyền biểu quyết giảm từ 25% xuống 18%).

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản (TK 221, 223, 228).

Bài giải

1.

Nợ TK 221: 1.503.000.000

Có TK 112: 1.500.000.000

Có TK 111: 3.000.000

2.

Nợ TK 221: 50.000.000

Có TK 515: 50.000.000

3.

Nợ TK 223: 88.000.000

Nợ TK 811: 2.000.000

Nợ TK 214: 10.000.000

Có TK 211: 100.000.000

Nợ TK 223: 155.000.000

Có TK 156: 150.000.000

Có TK 711: 5.000.000

Nợ TK 635: 100.000

Nợ TK 133: 10.000

Có TK 141: 110.000

4.

Nợ TK 228: 601.000.000 = 120.000 x 5.000 + 1.000.000

Có TK 112: 600.000.000

Có TK 111: 1.000.000

5.

Nợ TK 331: 138.000.000

Nợ TK 635: 2.000.000

Có TK 223: 140.000.000

Nợ TK 228: 360.000.000

Có TK 223: 360.000.000

TK 221

X

(112, 111) 1.503.000.000

(515) 50.000.000

X

TK 223

X

(211) 88.000.000 140.000.000 (331, 635)

(156, 711) 155.000.000 360.000.000 (228)

X

Trần Ngọc Thiện – TCDN 07 – K32 <http://www.nhomsfr.com>

Email: [thien\\_vodich\\_no01@yahoo.com](mailto:thien_vodich_no01@yahoo.com)

TK 228

X

(112, 111) 601.000.000

(223) 360.000.000

X

Bài 4.3: Tại 1 doanh nghiệp có tình hình đầu tư tài chính như sau:

Số dư đầu tháng 12/N:

TK 229: 0đ

TK 228: 700.000.000đ (10.000 cổ phần công ty CP A: 100.000.000đ; 40.000 cổ phần công ty CP Z: 600.000.000đ)

TK 121: 50.000.000đ (50 tờ kỳ phiếu ngân hàng B, mệnh giá mỗi tờ 1.000.000đ, thời hạn 6 tháng, thu lãi định kỳ hàng tháng, lãi suất 0,9%/tháng)

Trong tháng 12/N có một số nghiệp vụ phát sinh:

1. Ngày 01/12 doanh nghiệp chuyển khoản mua kỳ phiếu 24 tháng do Ngân hàng nông nghiệp phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 20.000.000đ, lãi suất 9%/12 tháng, thu lãi 1 lần ngay khi mua.

2. Ngày 15/12 doanh nghiệp mua lại một số công trái trong dân, chi trả ngay bằng tiền mặt 27.500.000đ. Số công trái này có mệnh giá 20.000.000đ, thời hạn thanh toán 5 năm, lãi suất 50%/5 năm, ngày đáo hạn 01/12/N+1.

3. Ngày 16/12 nhận được thông báo của công ty A về số lãi được chia 9 tháng đầu năm N

tương ứng với 10.000 cổ phần công ty đang nắm giữ là 12.000.000đ, 2 ngày sau doanh nghiệp đã thực nhận được số lãi trên bằng tiền mặt.

4. Ngày 20/12 bán 5.000 cổ phần công ty A cho doanh nghiệp X đã thu TGNH với giá 52.000.000đ. Chi phí trả cho người môi giới đã chi bằng tiền mặt 1.500.000đ.

5. Ngày 25/12, công ty A dùng 1 TSCĐ hữu hình góp vốn liên doanh vào công ty X (công ty A góp vốn vào công X – cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát – với tỷ lệ vốn góp là 30%) với nguyên giá ghi trên sổ kế toán 500.000.000đ, đã hao mòn 100.000.000đ. TSCĐ này được các bên góp vốn liên doanh đánh giá là 420.000.000đ, mức độ hao mòn 20%, thời gian sử dụng ước tính 5 năm. Chi phí cho quá trình bàn bạc hợp đồng bằng tiền mặt 1.000.000đ. Chi phí vận chuyển tài sản thanh toán bằng tạm ứng 105.000đ (gồm thuế GTGT 5.000đ).

6. Ngày 27/12 nhận được sổ phụ ngân hàng B báo đã chuyển lãi định kỳ 12/N của 50 tờ kỳ phiếu doanh nghiệp đang nắm giữ vào tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp tại ngân hàng.

7. Thị giá cổ phần của công ty Z đang giảm sút. Ngày 31/12, căn cứ vào các bằng chứng xác thực, hội đồng do doanh nghiệp lập thẩm định mức giảm giá chứng khoán đã xác định thị giá cổ phần công ty Z là 14.000đ/cổ phần. Doanh nghiệp tiến hành lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh tình hình trên vào sơ đồ tài khoản kế toán.

Bài giải

1. Ngày 01/12

Nợ TK 2288: 20.000.000

Có TK 3387: 3.600.000

Có TK 112: 16.400.000

2. Ngày 15/12

Nợ TK 1212: 27.500.000

Có TK 111: 27.500.000

3. Ngày 16/12

Nợ TK 138: 12.000.000

Có TK 515: 12.000.000

Nợ TK 111: 12.000.000

Có TK 138: 12.000.000

4. Ngày 20/12

Nợ TK 112: 52.000.000

Có TK 515: 2.000.000

Có TK 228: 50.000.000 = 5.000 x 10.000

Nợ TK 635: 1.500.000

Có TK 111: 1.500.000

5. Ngày 25/12

Nợ TK 222: 420.000.000  
Nợ TK 214: 100.000.000  
Có TK 711: 14.000.000 = 20.000.000 x 70%  
Có TK 3387: 6.000.000 = 20.000.000 x 30%  
Có TK 211: 500.000.000

Nợ TK 635: 1.000.000  
Có TK 111: 1.000.000  
Nợ TK 635: 100.000  
Nợ TK 133: 10.000  
Có TK 141: 110.000

6. Ngày 27/12

Nợ TK 112: 450.000 = 50.000.000 x 0,9%  
Có TK 515: 50.000

7. Ngày 31/12

Nợ TK 635: 40.000.000  
Có TK 229: 40.000.000 = 600.000.000 – 40.000 x 14.000  
CHƯƠNG 5 – KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Bài 5.1: Công ty M nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 3, phòng kế toán có tài liệu liên quan đến tình hình thanh toán với người bán và người nhận thầu như sau:

I. Số dư đầu tháng 3: TK 331: 31.000.000đ, trong đó: công ty xây dựng số 1 – số dư Nợ: 50.000.000đ, cửa hàng Đồng Tâm – số dư Có: 80.000.000đ, ông A – số dư Có: 1.000.000đ.

II. Số phát sinh trong tháng:

1. Ngày 02/03 nhập kho 5.000kg vật liệu X chưa thanh toán tiền cho công ty Đông Hải, đơn giá chưa thuế GTGT ghi trên hóa đơn (GTGT) 10.000đ/kg, thuế GTGT 5%.
2. Ngày 05/03 mua một máy vi tính theo hóa đơn (GTGT) 16.500.000đ (gồm thuế GTGT 10%) chưa trả tiền của cửa hàng vi tính 106, dùng cho câu lạc bộ do quỹ phúc lợi đài thọ.
3. Ngày 08/03 nghiệm thu công trình nhà kho do công ty xây dựng số 1 nhận thầu (phần xây lắp) theo hóa đơn (GTGT) 165.000.000đ (gồm thuế GTGT 15.000.000đ).
4. Ngày 10/03 chuyển TGNH thanh toán số tiền còn nợ công ty xây dựng số 1.
5. Ngày 12/03 chi tiền mặt thanh toán cho cửa hàng vi tính 106 sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng là 1% giá chưa thuế.
6. Ngày 20/03 nhập kho hàng hóa E mua chịu của công ty X theo hóa đơn (GTGT) 10.500.000đ (gồm thuế GTGT 5%).
7. Ngày 24/03 ứng trước bằng tiền mặt theo hợp đồng giao thầu sửa chữa lớn xe vận tải cho Garage Ngọc Hùng 2.000.000đ.
8. Ngày 26/03 chi phí gia công khuôn mẫu phải trả cho cơ sở cơ khí Phú Thọ theo hóa đơn bán hàng thông thường 10.000.000đ. Công ty nhận toàn bộ khuôn mẫu đã thuê

ngoài gia công với giá thực tế 15.000.000đ, giao thẳng cho phân xưởng sử dụng, ước tính phân bổ 18 tháng từ tháng sau.

9. Ngày 28/03 công ty xử lý số tiền nợ không ai đòi, khoản tiền phải trả cho ông A là 1.000.000đ được tính vào thu nhập khác.

10. Cuối tháng nhận được hóa đơn (GTGT) của XN Thiên Long số tiền 5.500.000đ (gồm thuế GTGT 500.000đ). Công ty đã chấp nhận thanh toán nhưng vật tư vẫn chưa về nhập kho.

Yêu cầu:

- Trình bày bút toán ghi sổ các nghiệp vụ trên.
- Mở sổ chi tiết theo dõi thanh toán với từng nhà cung cấp.

1. Ngày 02/03

Nợ TK 152: 50.000.000 = 5.000 x 10.000

Nợ TK 133: 2.500.000

Có TK 331 (Đồng Hải): 52.500.000

2. Ngày 05/03

Nợ TK 211: 16.500.000

Có TK 331 (VT 106): 16.500.000

Nợ TK 4312: 16.500.000

Có TK 4313: 16.500.000

3. Ngày 08/03

Nợ TK 2412: 150.000.000

Nợ TK 133: 15.000.000

Có TK 311 (xây dựng số 1): 165.000.000

4. Ngày 10/03

Nợ TK 311 (xây dựng số 1): 115.000.000 = 165.000.000 – 50.000.000

Có TK 112: 115.000.000

5. Ngày 12/03

Nợ TK 331 (VT 106): 16.500.000

Có TK 515: 150.000 = 15.000.000 x 1%

Có TK 111: 16.350.000

6. Ngày 20/03

Nợ TK 156: 10.000.000

Nợ TK 133: 500.000  
Có TK 331 (X): 10.500.000

7. Ngày 24/03

Nợ TK 331 (Ngọc Hùng): 2.000.000  
Có TK 111: 2.000.000

8. Ngày 26/03

Nợ TK 154: 10.000.000  
Có TK 331: 10.000.000

Nợ TK 242: 15.000.000  
Có TK 154: 15.000.000

9. Ngày 28/03

Nợ TK 331 (A): 1.000.000  
Có TK 711: 1.000.000

10. Cuối tháng

Nợ TK 151: 5.000.000  
Nợ TK 133: 500.000  
Có TK 331 (Thiên Long): 5.500.000

Bài 5.2: Tại công ty A, có tình hình thanh toán cho công nhân viên (CNV) và các khoản theo lương thuộc tháng 12 như sau:

Số dư ngày 30/11 của TK 334: 215.000.000đ.

Trong tháng 12, số liệu của phòng kế toán như sau:

1. Ngày 05/12 chuyển khoản trả lương kỳ II tháng 11 cho CNV (hệ thống thẻ ATM) 215.000.000đ
2. Ngày 20/12 chuyển khoản trả lương kỳ I tháng 12 cho CNV là 198.000.000đ, trong đó chi BHXH cho người lao động tại DN ốm đau tháng này là 1.500.000đ.
3. Ngày 25/12 tổng hợp tiền lương phải trả cho công nhân viên (bao gồm tiền ăn giữa ca) trong tháng 12 là 393.700.000đ gồm:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tiền lương của công nhân viên

Phân xưởng SXC 1   Phân xưởng SXC 2   Phân xưởng SXP

Bộ phận

bán hàng

Bộ phận

QLDN   CN SX

Lương phép

của CNSX

NV QL   CN SX   NV QL   CN SX   NV QL

198   0,2   8   98   5   48   2,5   6   28

4. Trích các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ theo lương (giả sử theo lương thực tế) tính vào chi phí cho mỗi đối tượng có tính lương.

5. Tổng hợp bảng thanh toán tiền thưởng 6 tháng cuối năm do quỹ khen thưởng đài thọ, số tiền 50.000.000đ.

6. Ngày 30/12 đã yêu cầu ngân hàng chuyển tiền (đã nhận giấy báo nợ) nộp KPCĐ 2% quỹ TL, nộp BHXH cho cơ quan BHXH 20% quỹ TL, nộp BHYT 3% quỹ TL để mua thẻ BHYT cho CNV.

7. Cuối tháng, phản ánh khoản khấu trừ lương người lao động:

- Tiền tạm ứng: 500.000đ
- Bồi thường vật chất: 720.000đ
- BHXH 5% quỹ TL và BHYT 1% quỹ TL

8. Giả sử cuối tháng, công ty đã chuyển khoản toàn bộ số tiền các khoản khoản còn lại phải trả (kỳ II) cho CNV.

Yêu cầu: Trình bày bút toán ghi sổ và mở (chữ T) TK 334 – Phải trả cho người lao động.

Bài giải

1. Ngày 05/12

Nợ TK 334: 215.000.000

Có TK 112: 215.000.000

2. Ngày 20/12

Nợ TK 334: 196.500.000

Nợ TK 338: 1.500.000

Có TK 112: 198.000.000

3. Ngày 25/12

Nợ TK 622: 344.000.000 = 198.000.000 + 98.000.000 + 48.000.000

Nợ TK 627: 15.500.000 = 8.000.000 + 5.000.000 + 2.500.000

Nợ TK 641: 6.000.000

Nợ TK 642: 28.000.000

Có TK 334: 393.500.000

Nợ TK 622: 200.000

Có TK 335: 200.000

Khi tính tiền lương nghỉ phép được tính vào số thực tế phải trả:

Nợ TK 335: 200.000

Có TK 334: 200.000

4.

Nợ TK 622: 65.360.000 = 344.000.000 x 19%  
Nợ TK 627: 2.945.000 = 15.500.000 x 19%  
Nợ TK 641: 1.140.000 = 6.000.000 x 19%  
Nợ TK 642: 5.320.000 = 28.000.000 x 19%  
Nợ TK 334: 23.610.000 = 393.500.000 x 6%  
Có TK 338: 98.375.000

5.

Nợ TK 431: 50.000.000  
Có TK 334: 50.000.000

6.

Nợ TK 3382: 7.870.000 = 393.500.000 x 2%  
Nợ TK 3383: 78.700.000 = 393.500.000 x 20%  
Nợ TK 3384: 11.805.000 = 393.500.000 x 3%  
Có TK 112: 98.375.000

7.

Nợ TK 334: 24.830.000  
Có TK 141: 500.000  
Có TK 1388: 720.000  
Có TK 3383: 19.675.000 = 393.500.000 x 5%  
Có TK 3384: 3.935.000 = 393.500.000 x 1%

TK 334  
215.000.000  
(112) 215.000.000 393.500.000 (622, 627, 641, 642)  
(112) 196.500.000 050.000.000 (431)  
(338) 23.610.000  
(141, 1388, 3383, 3384) 24.830.000  
(112) 198.560.000  
000 000

8.

Nợ TK 334: 198.560.000  
Có TK 112: 198.560.000

Bài 5.3: Công ty M sản xuất một số mặt hàng thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 1, phòng kế toán có tài liệu liên quan đến các khoản thuế và các khoản phải nộp ngân sách như sau:

I. Số dư đầu tháng 3: TK 333: 2.000.000đ trong đó chi tiết TK 33311: 2.000.000đ.

II. Phát sinh trong tháng:



1. Công ty đã chi tiền mặt nộp thuế môn bài năm nay theo thông báo: 3.000.000đ.
2. Nhận được thông báo nộp thuế tài nguyên trong kỳ: 2.000.000đ.
3. Đến kỳ thanh toán lương, công ty tiến hành khấu trừ lương của công nhân viên phần thuế TNCN để nộp cho nhà nước: 5.000.000đ.
4. Mua một xe con sử dụng phải đóng lệ phí trước bạ: 6.000.000đ.
5. Nhận thông báo tạm nộp thuế TNDN quý I năm nay: 10.000.000đ.
6. Tổng hợp tình hình tiêu thụ sản phẩm trong tháng: giá bán sản phẩm chưa thuế 100.000.000đ, thuế GTGT 10%, trong đó chưa thu tiền khách hàng 50% giá thanh toán, thu bằng TGNH 30% và bằng tiền mặt 20%.
7. Nhận lại một số sản phẩm đã tiêu thụ tháng 2, nhập kho theo giá vốn 800.000đ, giá bán hàng trả lại 1.100.000đ (gồm thuế GTGT 100.000đ) trừ vào số tiền khách hàng còn nợ.
8. (Giả sử) cuối tháng lập tờ khai thuế GTGT, số tiền thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tháng này là 12.000.000đ.
9. Chuyển TGNH nộp thuế GTGT 2.000.000đ, thuế TTĐB 22.500.000đ, thuế TNDN tạm nộp, nộp hộ thuế TNCN cho CNV, đã nhận được giấy báo Nợ của NH.  
Yêu cầu: Trình bày bút toán ghi sổ.

#### Bài giải

1.

Nợ TK 642: 3.000.000

Có TK 3338: 3.000.000

Nợ TK 3338: 3.000.000

Có TK 111: 3.000.000

2.

Nợ TK 627: 2.000.000

Có TK 3336: 2.000.000

Nợ TK 334: 5.000.000

Có TK 3335: 5.000.000

4.

Nợ TK 211: 6.000.000

Có TK 3339: 6.000.000

Khi đóng lệ phí trước bạ:

Nợ TK 3339: 6.000.000

Có TK 111: 6.000.000

5.

Nợ TK 8211: 10.000.000

Có TK 3334: 10.000.000

6.

Nợ TK 131: 55.000.000

Nợ TK 112: 33.000.000  
Nợ TK 111: 22.000.000  
Có TK 33311: 10.000.000  
Có TK 511: 100.000.000

7.

Nợ TK 155: 800.000  
Có TK 632: 800.000

Nợ TK 531: 1.000.000  
Nợ TK 33311: 100.000  
Có TK 131: 1.100.000

8.

Nợ TK 33311: 12.000.000  
Có TK 133: 12.000.000

9.

Nợ TK 33311: 2.000.000  
Nợ TK 3332: 22.500.000  
Nợ TK 3334: 10.000.000  
Nợ TK 3335: 5.000.000  
Có TK 112: 39.500.000

Bài 5.4: Công ty M (đang hoạt động) thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

I. Số dư đầu quý 4/N:

- TK 311: 40.000.000đ (khế ước vay 9 tháng của công ty K, đến hạn 31/12/N, lãi đơn 1,2%/tháng trả định kỳ sau cuối mỗi quý)
- TK 315: 50.000.000đ
- TK 341: 800.000.000đ (vay của ngân hàng X tài trợ công trình đang trong thời gian thi công, trả lãi hằng tháng 1%/tháng)

II. Số phát sinh trong quý 4/N:

1. Ngày 15/10/N công ty đã chuyển TGNH 50.000.000đ trả số nợ đến hạn.
2. Ngày 31/10/N chuyển khoản trả lãi tiền vay dài hạn của ngân hàng X tháng 10/N.
3. Ngày 20/11/N vay ngắn hạn VPBank chuyển trả cho người bán 20.000.000đ và chuyển vào TK cá nhân của CNV để trả lương 50.000.000đ.
4. Ngày 30/11/N chuyển khoản trả lãi tiền vay dài hạn của ngân hàng X tháng 11/N.
5. Ngày 01/12/N ký hợp đồng vay với công ty H số tiền là 200.000.000đ, thời hạn 2 năm, trả nợ gốc và lãi định kỳ 4 lần vào ngày 01/06/N+1, 01/12/N+1, 01/06/N+2, 01/12/N+2. Số tiền trả mỗi lần là 56.000.000đ (phân bổ lãi theo phương pháp đường thẳng). Công ty đã làm thủ tục trả nợ cho nhà cung cấp hệ thống thiết bị đã đưa vào sử dụng (tháng trước) ở cửa hàng bán sản phẩm.
6. Ngày 31/12/N chuyển khoản trả lãi quý 4 và nợ gốc cho công ty K, trả lãi tháng 12 cho ngân hàng X.
7. Cuối tháng 12/N, tính lãi phải trả công ty H trong năm N, đồng thời xác định nợ dài hạn đến hạn trả trong năm N+1 để kết chuyển.

Yêu cầu:

- Ghi nhận các bút toán liên quan tình hình trên.
- Phản ánh vào TK 311, TK 315 và TK 341.

Bài giải

1. Ngày 15/10/N

Nợ TK 315: 50.000.000

Có TK 112: 50.000.000

2. Ngày 31/10/N

Nợ TK 635: 8.000.000 = 800.000.000 x 1%

Có TK 112: 8.000.000

## CHƯƠNG 6 – KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bài 6.1: Công ty TNHH A có tình hình như sau:

Số dư ngày 31/03/N của TK 421 là 100.000.000đ. Trong đó:

TK 4211 là 80.000.000đ

TK 4212 là 20.000.000đ

Trong năm N – 1, công ty có lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN là 190.000.000đ và đã tạm chia lãi cho thành viên góp vốn là 50.000.000đ, trích Quỹ đầu tư phát triển: 50.000.000đ, Quỹ khen thưởng: 5.000.000đ, Quỹ phúc lợi: 5.000.000đ.

1. Quyết định phân phối số lợi nhuận còn lại của năm trước (năm N – 1):

Chia lãi bổ sung cho các thành viên góp vốn: 50.000.000đ

Trích thưởng cho ban điều hành: 10.000.000đ

Số lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối năm trước sau khi trừ 2 khoản trên, được trích thêm Quỹ đầu tư phát triển 50%, Quỹ khen thưởng 20% và Quỹ dự phòng tài chính 30%.

2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh trong tháng 4/N là lỗ 8.000.000đ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài giải

1.

Nợ TK 4211: 50.000.000

Có TK 3388: 50.000.000

Nợ TK 4211: 10.000.000

Có TK 418: 10.000.000

Nợ TK 4211: 20.000.000

Có TK 414: 10.000.000

Có TK 4311: 4.000.000

Có TK 415: 6.000.000

2.

Nợ TK 4212: 8.000.000  
Có TK 911: 8.000.000

Bài 6.2: Doanh nghiệp tư nhân A có tình hình như sau:

1. Tổng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp trong năm N là: 250.000.000đ

Ban giám đốc quyết định:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 80%
- Trích Quỹ dự phòng tài chính: 10%
- Trích Quỹ khen thưởng: 5%
- Trích Quỹ phúc lợi: 5%

2. Mua 1 TSCĐ dùng trong phân xưởng, giá mua chưa thuế 50.000.000đ, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử đã trả bằng tiền mặt là 2.100.000đ, gồm thuế GTGT 100.000đ. Biết TSCĐ hữu hình này được đòi hỏi bởi Quỹ đầu tư phát triển.

3. Chi tiền mặt khen thưởng cuối năm cho nhân viên do Quỹ khen thưởng đòi hỏi là 10.000.000đ.

4. Chi tiền mặt cho nhân viên A mượn mua xe lấy từ Quỹ phúc lợi là 5.000.000đ.

5. Chi tiền mặt 1.000.000đ trợ cấp khó khăn cho nhân viên B do Quỹ phúc lợi đòi hỏi.

6. Chi tiền mặt mua quà tết cho gia đình một số nhân viên đã nghỉ hưu do Quỹ phúc lợi đòi hỏi là 1.000.000đ, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài giải

1.

Nợ TK 421: 250.000.000  
Có TK 414: 200.000.000  
Có TK 415: 25.000.000  
Có TK 4311: 12.500.000  
Có TK 4312: 12.500.000

2.

Nợ TK 211: 50.000.000  
Nợ TK 133: 5.000.000  
Có TK 331: 55.000.000

Nợ TK 211: 2.000.000  
Nợ TK 133: 100.000  
Có TK 111: 2.100.000

Nợ TK 414: 52.000.000  
Có TK 411: 52.000.000

3.

Nợ TK 4311: 10.000.000  
Có TK 334: 10.000.000

Nợ TK 334: 10.000.000  
Có TK 111: 10.000.000

4.

Nợ TK 1388: 5.000.000  
Có TK 111: 5.000.000

Nợ TK 4312: 5.000.000  
Có TK 1388: 5.000.000

5.

Nợ TK 4312: 1.000.000  
Có TK 334: 1.000.000

Nợ TK 334: 1.000.000  
Có TK 111: 1.000.000

6.

Nợ TK 4312: 1.100.000  
Có TK 111: 1.100.000

Bài 6.3: Công ty cổ phần A trong năm N có tình hình như sau:

1. Phát hành thêm 10.000 cổ phần có mệnh giá 1.000.000đ/cổ phần. Với phương án phát hành như sau:

- 70% số lượng cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu theo giá phát hành bằng mệnh giá. Chênh lệch giá bán thấp hơn được xử lý ngay vào quỹ phúc lợi.
- 5% số lượng cổ phần phát hành cho cán bộ công nhân theo giá phát hành bằng 80% mệnh giá.
- 25% số lượng cổ phần phát hành cho cổ đông chiến lược theo giá phát hành bằng 120% mệnh giá.

2. Mua lại 5.000 cổ phần đang lưu hành dùng làm cổ phiếu quỹ, giá mua lại 1.500.000đ/cổ phần, đã thanh toán bằng tiền mặt.

3. Theo quyết định của hội đồng quản trị, 5.000 cổ phiếu quỹ trên được xử lý như sau:

- Thưởng cho ban điều hành 1.000 cổ phần lấy nguồn từ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dài hạn, giá phát hành bằng mệnh giá.
- Phát hành ra bên ngoài 1.000 cổ phần với giá phát hành 2.000.000đ/cổ phần.
- Số còn lại xử lý hủy.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ phát sinh trên.

Bài giải

1.

Nợ TK 111: 7.000.000.000 = 10.000 x 1.000.000 x 70%  
Có TK 4111: 7.000.000.000

Nợ TK 111:  $400.000.000 = 500.000.000 \times 80\%$   
Nợ TK 4112: 100.000.000  
Có TK 4111:  $500.000.000 = 10.000 \times 1.000.000 \times 5\%$

Nợ TK 111:  $3.000.000.000 = 2.500.000.000 \times 120\%$   
Có TK 4112: 500.000.000  
Có TK 4111:  $2.500.000.000 = 10.000 \times 1.000.000 \times 25\%$

2.

Nợ TK 419: 7.500.000.000  
Có TK 111: 7.500.000.000

3.

Nợ TK 418:  $1.000.000.000 = 1.000 \times 1.000.000$   
Nợ TK 4112: 500.000.000  
Có TK 419: 1.500.000.000

Nợ TK 111:  $2.000.000.000 = 2.000 \times 1.000.000$   
Có TK 4112: 500.000.000  
Có TK 419: 1.500.000.000

Nợ TK 4111: 3.000.000.000  
Nợ TK 4112: 1.500.000.000  
Có TK 419: 4.500.000.000

Bài 6.4: Doanh nghiệp nhà nước A có tình hình như sau:

Căn cứ vào biên bản kiểm kê hàng hóa ngày 31/12/N

Loại hàng hóa SL sổ sách SL thực tế Chênh lệch Đơn giá cũ Đơn giá mới

Hàng hóa A 1.000 kg 950 kg - 50 kg 12.000đ/kg 15.000đ/kg

Hàng hóa B 700 m 700 m --- 25.000đ/m 21.000đ/m

Hàng hóa C 5.000 lít 5.200 lít + 200 lít 8.000đ/lít 10.000đ/lít

Yêu cầu:

1. Điều chỉnh chênh lệch tài sản thừa, thiếu phát hiện qua kiểm kê chờ xử lý.
2. Đánh giá lại hàng hóa theo đơn giá mới theo quy định của nhà nước.
3. Xử lý chênh lệch do đánh giá lại hàng hóa vào cuối niên độ kế toán.

Bài giải

1. Điều chỉnh chênh lệch tài sản thừa, thiếu:

Hàng hóa A:

Nợ TK 1381:  $600.000 = 50 \times 12.000$

Có TK 156 (A): 600.000

Hàng hóa C:

Nợ TK 156 (C):  $1.600.000 = 200 \times 8.000$

Có TK 3381: 1.600.000

2. Đánh giá lại hàng hóa theo hóa đơn mới:

Hàng hóa A:

Nợ TK 156 (A):  $2.850.000 = 950 \times (15.000 - 12.000)$

Có TK 412: 2.850.000

Hàng hóa B:

Nợ TK 412:  $2.800.000 = 700 \times (25.000 - 21.000)$

Có TK 156 (B): 2.800.000

Hàng hóa C:

Nợ TK 156 (C):  $10.400.000 = 5.200 \times (10.000 - 8.000)$

Có TK 412: 10.400.000

3. Xử lý chênh lệch do đánh giá lại:

TK 412

(156 B) 2.800.000 02.850.000 (156 A)

(411) 10.450.000 10.400.000 (156 C)

Nợ TK 412: 10.450.000

Có TK 411: 10.450.000

3. Ngày 20/11/N

Nợ TK 331: 20.000.000

Nợ TK 334: 50.000.000

Có TK 311: 70.000.000

4. Ngày 30/11/N

Nợ TK 635:  $8.000.000 = 800.000.000 \times 1\%$

Có TK 112: 8.000.000

5. Ngày 01/12/N

Nợ TK 331: 200.000.000

Có TK 341: 200.000.000

6. Ngày 31/12/N

Nợ TK 635:  $1.440.000 = 40.000.000 \times 1.2\% \times 3$

Nợ TK 311: 40.000.000

Có TK 112: 41.440.000

Nợ TK 635:  $8.000.000 = 800.000.000 \times 1\%$

Có TK 112: 8.000.000

## 7. Cuối tháng 12/N

Lãi phải trả công ty H trong năm N:

Nợ TK 635: 8.000.000 =  
56.000.000  
7

Có TK 335: 8.000.000 =  
56.000.000  
7

Nợ đến hạn phải trả:

Nợ TK 341: 100.000.000  
Có TK 315: 100.000.000

## CHƯƠNG 7 – KẾ TOÁN DOANH THU, THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Bài 7.1: Công ty bán lẻ hàng hóa tiêu dùng, thuộc đối tượng tính thuế GTGT 10% theo phương pháp khấu trừ, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ. Trong kỳ có các tài liệu:

Hàng tồn đầu kỳ:

- Tồn tại kho: 1.000 đơn vị (trị giá 10.000.000đ)
- Tồn tại quầy: 500 đơn vị (trị giá 5.000.000đ, giá bán lẻ chưa thuế 15.000đ/đơn vị)

1. Nhập kho hàng hóa mua từ nhà sản xuất 9.000 đơn vị chưa trả tiền. Giá mua chưa thuế GTGT 120.000.000đ.
  2. Xuất kho hàng giao quầy bán lẻ 7.000 đơn vị.
  3. Tổng hợp hóa đơn bán lẻ trong kỳ 6.000 đơn vị, đã bán thu tiền mặt. Giá bán lẻ chưa thuế 20.000đ/đơn vị. Tổng hợp phiếu nộp tiền bán hàng trong kỳ: 132.000.000đ.
  4. Cuối kỳ kiểm hàng tại quầy, số hàng tồn kho là 1.480 đơn vị. Hàng thiếu, nhân viên bán hàng phải bồi thường theo giá bán có thuế.
  5. Bảng tập hợp chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (đv tính: đồng)
- | Yếu tố chi phí        | Phục vụ bán hàng | Phục vụ quản lý |
|-----------------------|------------------|-----------------|
| Lương                 | 10.000.000       | 5.000.000       |
| BHYT, BHXH, KPCĐ      | 1.900.000        | 950.000         |
| Vật liệu bao gói hàng | 2.520.000        | -               |
| Khấu hao              | 5.000.000        | 1.500.000       |
| Dịch vụ mua ngoài     | 4.380.000        | 6.250.000       |
| Chi bằng tiền mặt     | 3.500.000        | 7.500.000       |
| Cộng                  | 27.300.000       | 21.200.000      |
- Yêu cầu: Ghi nhận các bút toán phản ánh tình hình mua hàng, bán hàng và xác định lợi nhuận trước thuế.



## Bài giải

Giá xuất kho bình quân cuối kỳ:

$$12.857 =$$

$$10.000.000 + 5.000.000 + 120.000.000$$

$$1.000 + 500 + 9.000$$

Nợ TK 156: 120.000.000

Nợ TK 133: 12.000.000

Có TK 331: 132.000.000

2.

Nợ TK 156 (Q): 89.999.000 = 7.000 x 12.857

Có TK 156 (K): 89.999.000

3.

Nợ TK 632: 77.142.000 = 6.000 x 12.857

Có TK 156 (Q): 77.142.000

Nợ TK 111: 132.000.000

Có TK 511: 120.000.000

Có TK 333: 12.000.000

4.

Nợ TK 632: 257.140 = (1500 - 1480) x 12.857

Có TK 156 (Q): 257.140

Nợ TK 1388: 440.000 = 20 x 22.000

Có TK 632: 257.140

Có TK 711: 182.860

5.

Nợ TK 641: 10.000.000

Nợ TK 642: 5.000.000

Có TK 334: 15.000.000

Nợ TK 641: 1.900.000

Nợ TK 642: 950.000

Có TK 338: 2.850.000

Nợ TK 641: 2.520.000

Có TK 331: 2.520.000

Nợ TK 641: 5.000.000

Nợ TK 642: 1.500.000

Có TK 214: 6.500.000

Nợ TK 641: 4.380.000  
Nợ TK 642: 6.250.000  
Có TK 331: 10.630.000

Nợ TK 641: 3.500.000  
Nợ TK 642: 7.500.000  
Có TK 111: 11.000.000

Kết chuyển:

Nợ TK 511: 120.000.000  
Có TK 911: 120.000.000

Nợ TK 911: 125.642.000  
Có TK 632: 77.142.000  
Có TK 641: 27.300.000  
Có TK 642: 21.200.000

Nợ TK 711: 182.860  
Có TK 911: 182.860

Kết chuyển lỗ:

Nợ TK 421: 5.459.140  
Có TK 911: 5.459.140 Trần Ngọc Thiện – TCDN 07 – K32 <http://www.nhomsfr.com>  
Nguyễn Ngọc Trâm – TCDN 07 – K32  
Email: [thien\\_vodich\\_no01@yahoo.com](mailto:thien_vodich_no01@yahoo.com)

Bài 7.2: Tại một Công ty M tính thuế GTGT khấu trừ, thuế suất GTGT 10%, trong tháng 12 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau.

Giả định đầu tháng 12 các tài khoản có số dư hợp lý:

- Ngày 5/12, công ty xuất kho hàng hóa gửi đi cho Công ty X theo hình thức chuyển hàng trị giá hàng hóa thực tế xuất kho 500.000.000đ, giá bán chưa thuế 600.000.000đ, bên mua chưa nhận được hàng.
- Ngày 7/12, công ty xuất hàng bán ngay tại kho, trị giá hàng hóa thực tế xuất kho 500.000.000đ, giá bán chưa thuế 600.000.000đ, bên mua nhận hàng trả ngay bằng tiền mặt.
- Ngày 8/12, công ty đồng ý trừ chiết khấu thương mại tháng trước cho người mua Z là 250.000đ, công ty trừ vào nợ tiền hàng.
- Ngày 10/12, công ty đồng ý cho người mua trả lại lô hàng đã bán ở tháng trước theo giá bán chưa thuế 260.000.000đ và thuế giá trị gia tăng 26.000.000đ, giá mua 200.000.000đ lô hàng này người mua đã trả tiền. Hàng trả lại còn gởi bên mua.
- Ngày 11/12, công ty nhận được giấy báo của Công ty X đã nhận được lô hàng gửi đi ngày 5/12, kèm theo biên bản thiếu một số hàng theo giá bán chưa thuế 20.000.000đ, giá mua 18.000.000đ, chưa rõ nguyên nhân. Công ty X đồng ý mua theo số thực tế, tiền chưa thanh toán.
- Ngày 16/12, công ty xuất kho hàng hóa gửi đi cho Công ty Y theo hình thức chuyển hàng, trị giá hàng hóa thực tế xuất kho 700.000.000đ, giá bán chưa thuế 900.000.000đ, bên mua chưa nhận được hàng.
- Ngày 17/12, công ty mua hàng HTX và đã bán thẳng cho Công ty N trị giá mua chưa

thuế 200.000.000đ, trị giá bán chưa thuế 370.000.000đ, tiền mua và bán chưa thanh toán.

8. Ngày 19/12, công ty nhận được giấy báo của Công ty Y đã nhận được lô hàng gửi đi ngày 16/12, kèm theo biên bản thừa một số hàng theo giá bán chưa thuế 100.000đ, giá mua 80.000đ, chưa rõ nguyên nhân. Công ty Y đồng ý mua hàng theo hóa đơn, tiền chưa thanh toán. Hàng thừa công ty Y giữ hộ cho bên bán.

9. Ngày 22/12, công ty xuất kho bánh ngọt, nước ngọt phục vụ cho tổng kết năm của hoạt động công đoàn công ty, giá bán chưa thuế là 200.000đ, giá vốn là 160.000đ.

10. Ngày 24/12, xuất kho hàng hóa làm từ thiện có giá mua 4.000.000đ, giá bán chưa thuế 5.000.000đ do quỹ phúc lợi tài trợ.

11. Ngày 25/12, công ty xuất kho hàng để thưởng cho nhân viên quảng cáo bán hàng, giá bán chưa thuế là 100.000đ, giá vốn là 80.000đ.

Yêu cầu:

1. Ghi nhận các bút toán phát sinh trên
2. Tính và lập bút toán kết chuyển Doanh thu bán hàng thuần vào cuối kỳ.
3. Tính và lập bút toán kết chuyển Giá vốn hàng bán vào cuối kỳ.

Bài giải

1.

Nợ TK 157: 500.000.000

Có TK 156: 500.000.000

2.

Nợ TK 632: 500.000.000

Có TK 156: 500.000.000

Nợ TK 111: 660.000.000

Có TK 511: 600.000.000

Có TK 3331: 60.000.000

3.

Nợ TK 331: 250.000

Có TK 521: 250.000

4.

Nợ TK 531: 260.000.000

Nợ TK 333: 26.000.000

Có TK 111: 286.000.000

Nợ TK 1388: 200.000.000

Có TK 632: 200.000.000

5.

Nợ TK 632: 482.000.000 = 500.000.000 - 18.000.000

Có TK 157: 482.000.000

Nợ TK 1381: 18.000.000

Có TK 157: 18.000.000

Nợ TK 132: 638.000.000  
Cố TK 511: 580.000.000 = 600.000.000 - 20.000.000  
Cố TK 333: 58.000.000

6.

Nợ TK 157: 700.000.000  
Cố TK 156: 700.000.000

7.

Nợ TK 131: 407.000.000  
Cố TK 511: 370.000.000  
Cố TK 333: 37.000.000

Nợ TK 632: 200.000.000  
Nợ TK 133: 20.000.000  
Cố TK 331: 220.000.000

8.

Nợ TK 632: 700.000.000  
Cố TK 157: 700.000.000

Nợ TK 1388: 80.000.000  
Cố TK 3381: 80.000.000

Nợ TK 132: 990.000.000  
Cố TK 511: 900.000.000  
Cố TK 333: 90.000.000

9.

Nợ TK 632: 160.000  
Cố TK 156: 160.000

Nợ TK 642: 220.000  
Cố TK 512: 200.000  
Cố TK 3331: 20.000

10.

Nợ TK 632: 4.000.000  
Cố TK 156: 4.000.000

Nợ TK 4312: 5.500.000  
Cố TK 512: 5.000.000  
Cố TK 3331: 500.000

11.

Nợ TK 632: 80.000

Có TK 156: 80.000

Nợ TK 4311: 110.000

Có TK 512: 100.000

Có TK 3331: 10.000

Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần vào cuối kỳ:

Nợ TK 511: 510.000.000

Có TK 531: 260.000.000

Có TK 521: 250.000.000

Nợ TK 511: 1.940.000.000

Nợ TK 512: 5.300.000 = 5.000.000 + 100.000 + 200.000

Có TK 911: 1.945.300.000

Kết chuyển giá vốn hàng bán vào cuối kỳ:

Nợ TK 911: 1.886.240.000

Có TK 632: 1.886.240.000

Bài 7.3: Trong tháng 12, công ty M tập hợp chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp như sau:

1. Lương phải trả cho nhân viên bán hàng và bốc xếp, đóng gói là 10.000.000đ, nhân viên quản lý 8.000.000đ, trích BHXH, BHYT, KPCĐ đúng chế độ.
2. Xuất kho một số công cụ dùng phục vụ bán hàng 2.000.000đ, phân bổ trong 4 tháng.
3. Xuất kho vật liệu phụ cho bán hàng 200.000đ, cho quản lý 300.000đ, vật liệu sử dụng hết trong tháng.
4. Rút TGNH trả tiền thuế môn bài cho công ty 1.200.000đ, kế toán phân bổ 12 tháng.
5. Chi tiền mặt trả phí vận chuyển bán hàng 3.000.000đ.
6. Chi tiền mặt nộp thuế cầu đường cho các phương tiện vận chuyển công ty 400.000đ
7. Chi tiền mặt trả tiền cho chuyên viên kế toán tổ chức và tập huấn cho nhân viên phòng kế toán công ty 1.300.000đ.
8. Phải trả tiền chi phí quảng cáo hàng hóa 60.000.000đ và thuế giá trị gia tăng khấu trừ 6.000.000đ, phân bổ 6 tháng.
9. Nhận hóa đơn tiếp khách của công ty giá chưa thuế 900.000đ, thuế GTGT 150.000đ, chưa trả tiền.
10. Khấu hao TSCĐ cho bộ phận bán hàng 1.400.000đ, bộ phận quản lý 1.600.000đ.
11. Phải trả tiền điện, nước, điện thoại theo hóa đơn tháng này là 2.000.000đ và thuế giá trị gia tăng khấu trừ tính 10%.

- Dùng cho kho hàng hóa: 1.200.000đ

- Dùng cho bán hàng: 800.000đ

12. Lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm 1.000.000đ.

13. Lập dự phòng quỹ trợ cấp mất việc làm 700.000đ.

Yêu cầu:

1. Ghi nhận các bút toán phát sinh trên.
2. Tính và lập bút toán kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động vào cuối kỳ.
3. Căn cứ số liệu của BT 7.2 và BT 7.3 trình bày trên sơ đồ tài khoản chữ T để xác định kết quả kinh doanh (cho biết công ty đang trong giai đoạn miễn thuế TNDN).

Bài giải

1.

Nợ TK 641: 10.000.000

Nợ TK 642: 8.000.000

Có TK 334: 18.000.000

Nợ TK 641: 1.900.000 = 10.000.000 x 19%

Nợ TK 642: 1.520.000 = 8.000.000 x 19%

Nợ TK 334: 1.080.000 = 18.000.000 x 6%

Có TK 338: 4.500.000

2.

Nợ TK 142: 2.000.000

Có TK 153: 2.000.000

Nợ TK 641: 500.000

Có TK 142: 500.000

3.

Nợ TK 641: 200.000

Nợ TK 642: 300.000

Có TK 152: 500.000

4.

Nợ TK 142: 1.200.000

Có TK 3338: 1.200.000

Nợ TK 642: 100.000

Có TK 142: 100.000

5.

Nợ TK 642: 3.000.000

Có TK 111: 3.000.000

6.

Nợ TK 642: 400.000

Có TK 3339: 400.000

Nợ TK 3339: 400.000

Có TK 111: 400.000

7.

Nợ TK 642: 1.300.000

Có TK 111: 1.300.000

8.

Nợ TK 142: 60.000.000

Nợ TK 133: 6.000.000

Có TK 331: 66.000.000

Nợ TK 641: 10.000.000

Có TK 142: 10.000.000

9.

Nợ TK 642: 900.000

Nợ TK 133: 150.000

Có TK 331: 1.050.000

10.

Nợ TK 641: 1.400.000

Nợ TK 642: 1.600.000

Có TK 214: 3.000.000

11.

Nợ TK 641: 800.000

Nợ TK 642: 1.200.000

Nợ TK 133: 200.000

Có TK 331: 2.200.000

12.

Nợ TK 641: 1.000.000

Có TK 532: 1.000.000

13.

Nợ TK 642: 700.000

Có TK 351: 700.000

Kết chuyển toàn bộ chi phí hoạt động vào cuối kỳ:

Nợ TK 911: 44.820.000

Có TK 641: 25.800.000

Có TK 642: 19.020.000

Bài 7.4: Tại một doanh nghiệp trong tháng có tình hình sau:

1. Nhận giấy báo chia lãi từ hoạt động liên doanh 5.000.000đ. Chi phí theo dõi hoạt

động liên doanh 500.000đ bằng tiền mặt.

2. Rút TGNH nộp phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế 2.000.000đ.
3. Thu được nợ khó đòi đã xử lý 2 năm trước 10.000.000đ bằng tiền mặt.
4. Thanh lý TSCĐHH, nguyên giá 15.000.000đ, hao mòn 13.800.000đ, chi phí thanh lý 300.000đ, phế liệu bán thu bằng tiền mặt 800.000đ.
5. Bán chứng khoán đầu tư ngắn hạn, có giá gốc 12.000.000đ, giá bán thu bằng tiền mặt 11.000.000đ.
6. Xử lý nợ phải trả 4 năm trước không ai đòi 10.000.000đ vào thu nhập khác.
7. Nhận thông báo được chia cổ tức đầu tư chứng khoán 5.000.000đ.
8. Doanh nghiệp nhận thông báo giảm thuế GTGT 6.000.000đ.
9. Phải thu lãi tiền cho vay 7.000.000đ theo hợp đồng cho vay.

Yêu cầu:

1. Ghi nhận các bút toán phát sinh trên.
2. Kết chuyển tính kết quả kinh doanh cho từng hoạt động tài chính, HĐ khác.

Bài giải

1.

Nợ TK 1388: 5.000.000

Có TK 515: 5.000.000

Nợ TK 635: 500.000

Có TK 111: 500.000

2.

Nợ TK 811: 2.000.000

Có TK 112: 2.000.000

3.

Nợ TK 111: 10.000.000

Có TK 711: 10.000.000

Có TK 004: 10.000.000

4.

Nợ TK 811: 1.200.000

Nợ TK 214: 13.800.000

Có TK 211: 15.000.000

Nợ TK 811: 300.000

Có TK 111: 300.000

Nợ TK 111: 800.000

Có TK 711: 800.000

5.



Nợ TK 111: 11.000.000  
Nợ TK 635: 1.000.000  
Có TK 121: 12.000.000

6.

Nợ TK 331: 10.000.000  
Có TK 711: 10.000.000

7.

Nợ TK 1388: 5.000.000  
Có TK 515: 5.000.000

8.

Nợ TK 333: 6.000.000  
Có TK 711: 6.000.000

9.

Nợ TK 111: 7.000.000  
Có TK 515: 7.000.000

Kết chuyển tính kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: 5.000.000  
Có TK 635: 1.500.000  
Có TK 811: 3.500.000

Nợ TK 711: 26.800.000  
Nợ TK 515: 17.000.000  
Có TK 911: 43.800.000

Nợ TK 911: 38.800.000  
Có TK 421: 38.800.000

Bài 7.5. Tập hợp doanh thu và chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tại 1 doanh nghiệp gồm:

1. Doanh thu bán hàng gộp: 256.000.000đ. Chiết khấu thương mại là 500.000đ, giảm giá hàng bán 1.500.000đ, doanh thu hàng bán bị trả lại 9.000.000đ.
2. Doanh thu hoạt động tài chính: 13.000.000đ.
3. Thu nhập khác: 200.000đ
4. Tổng giá vốn hàng bán phát sinh (bao gồm hàng bán bị trả lại): 158.000.000đ và giá vốn hàng bán bị trả lại là 8.000.000đ.
5. Chi phí tài chính: 4.000.000đ.
6. Chi phí bán hàng: 20.000.000đ.
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp: 12.000.000đ
8. Chi phí khác: 2.300.000đ.

Cuối kỳ kế toán cần điều chỉnh thêm các bút toán sau:

- a. Phân bổ công cụ đang sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp hàng kỳ là 800.000đ.
- b. Dự phòng chi phí bảo hành hàng hóa kỳ này là 500.000đ.
- c. Dự phòng quỹ trợ cấp mất việc làm 200.000đ.
- d. Tính và ghi nhận doanh thu tài chính khoản tiền lãi cho vay phải thu vào cuối kỳ 2.000.000đ.
- e. Kết chuyển từ doanh thu chưa thực hiện khoản lãi trả góp hàng tháng đã thu của khách hàng là 3.000.000đ.

Yêu cầu:

1. Trình bày trên sơ đồ tài khoản chữ T các TK có liên quan để thực hiện các công việc kế toán vào cuối kỳ tính kết quả kinh doanh (công ty tạm thời chưa tính thuế TNDN).
2. Giả sử doanh nghiệp trong kỳ có 10.000.000đ chi phí không chứng từ hợp pháp bị loại trước khi tính thuế TNDN. Các khoản doanh thu, thu nhập và chi phí còn lại đều là đối tượng tính thuế TNDN hợp pháp, hợp lệ. Thuế suất thu nhập DN phải nộp 28%/ tổng thu nhập chịu thuế. Hãy thực hiện lại các công việc kế toán vào cuối kỳ tính kết quả kinh doanh (theo yêu cầu 1).

Bài làm

1.

Nợ TK 511: 256.000.000

Có TK 521: 500.000

Có TK 532: 1.500.000

Có TK 531: 9.000.000

Có TK 911: 245.000.000

2.

Nợ TK 515: 18.000.000 = 13.000.000 + 2.000.000 + 3.000.000

Có TK 911: 18.000.000

3.

Nợ TK 711: 200.000

Có TK 911: 200.000

4.

Nợ TK 911: 150.000.000

Có TK 632: 150.000.000

5.

Nợ TK 911: 4.000.000

Có TK 635: 4.000.000

6.

Nợ TK 911: 20.500.000

Có TK 641: 20.500.000 = 20.000.000 + 500.000

7.

Nợ TK 911: 13.000.000

Có TK 642: 13.000.000 = 12.000.000 + 800.000 + 200.000

8.

Nợ TK 911: 2.300.000

Có TK 811: 2.300.000

Bút toán điều chỉnh (lẽ ra cái này điều chỉnh trước rồi mới ghi nhận vào 911):

a.

Nợ TK 642: 800.000

Có TK 142: 800.000

b.

Nợ TK 641: 500.000

Có TK 352: 500.000

c.

Nợ TK 642: 200.000

Có TK 351: 200.000

d.

Nợ TK 1381: 2.000.000

Có TK 515: 2.000.000

e.

Nợ TK 338: 3.000.000

Có TK 515: 3.000.000